

ĐỀ ÁN
SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
GIẢI ĐOẠN 2023 - 2025 CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện và cấp xã; Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030; Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030; Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025; ý kiến của Bộ Nội vụ tại Văn bản số 7124/BNV-CQĐP ngày 04/12/2023; Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 18/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh đến năm 2025. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Đồng Nai như sau:

Phần I

CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT
SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ

I. CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.
- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện và cấp xã; Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 47/2019/QH14.

4. Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

5. Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022.

6. Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân loại đô thị đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022.

7. Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.

8. Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

9. Phương án tổng thể số 01/PA-UBND ngày 02/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Đồng Nai.

10. Văn bản số 7124/BNV-CQĐP ngày 04/12/2023 của Bộ Nội vụ về ý kiến đối với Phương án tổng thể sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Đồng Nai.

II. SỰ CẦN THIẾT SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ

1. Cụ thể hóa và thực hiện chủ trương của Đảng

Căn cứ quy định tại Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030, địa phương thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã như sau: Đến năm 2025 hoàn thành sắp xếp đối với đơn vị hành chính cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

2. Xuất phát từ tình hình thực tiễn

Theo quy định tại Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030; tỉnh Đồng Nai có 04 đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện sắp xếp (bao gồm phường Hòa Bình, phường Thanh Bình thuộc thành phố Biên Hòa, phường Xuân Trung thuộc thành phố Long Khánh có đồng thời tiêu chuẩn diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định và xã Trị An thuộc

huyện Vĩnh Cửu có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 và 17 xã, phường khuyến khích sắp xếp nhằm tăng quy mô đơn vị hành chính.

Yêu cầu về tiêu chuẩn của ĐVHC cấp xã sau sắp xếp theo quy định tại Nghị quyết số 35/2023/NQ-UBTVQH ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về các đơn vị hành chính sau sắp xếp: "phải đạt tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, trừ trường hợp nhập từ 03 đơn vị hành chính cùng cấp trở lên", do đó phải thực hiện sáp nhập các đơn vị hành chính liên kề có các yếu tố tương đồng về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, cộng đồng dân cư, yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phát triển kinh tế - xã hội.

3. Yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới

Việc sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp xã theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII) nhằm tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị, góp phần phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh; đồng thời tạo động lực cho các ĐVHC cấp xã chủ động trong việc sắp xếp, bố trí cũng như nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã.

Phần II

HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

I. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP, GIẢI THỂ, NHẬP, CHIA, ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐVHC CÁC CẤP CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

1. Khái quát quá trình thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới ĐVHC các cấp và sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã của địa phương từ năm 1945 đến nay (chia ra các giai đoạn: 1945 - 1975; 1975 - 1997; 1997 - 2018 và từ 2019 đến nay)

1.1. Quá trình hình thành và điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh Đồng Nai từ năm 1945 đến năm 1975

Tháng 5/1951, hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một nhập thành tỉnh Thủ Biên gồm 7 huyện (Hớn Quản, Lái Thiêu, Bến Cát, Thủ Đức, Tân Uyên, Vĩnh Cửu,

Xuân Lộc và 2 thị xã là Biên Hòa, Thủ Dầu Một. Lúc này huyện Long Thành chuyển về tỉnh Bà – Chợ (Bà Rịa – Chợ Lớn).

Tháng 7/1961 tỉnh Thủ Biên tách thành ba tỉnh Biên Hòa, Thủ Dầu Một và Phước Thành.

Tháng 3/1963 nhập ba tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa, Long Khánh thành tỉnh Long – Bà – Biên; đến tháng 12/1963 tách tỉnh Long – Bà – Biên thành tỉnh Biên Hòa và tỉnh Bà Rịa – Long Khánh.

Tháng 01/1974 lập thêm tỉnh căn cứ Tân Phú gồm ba huyện: Tân Uyên, Định Quán, Phú Giáo.

1.2. Quá trình hình thành và điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh Đồng Nai từ năm 1975 đến năm 1997

Trong giai đoạn 1975-1997, tỉnh Đồng Nai có sự điều chỉnh địa giới hành chính bao gồm cả ba cấp: Cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Việc điều chỉnh địa giới hành chính được xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của tỉnh và có mối liên quan chặt chẽ tới các định hướng phát triển chung của đất nước. Trong giai đoạn này, tỉnh Đồng Nai đã trải qua các lần điều chỉnh địa giới hành chính, cụ thể như sau:

- Đầu năm 1976 tỉnh Đồng Nai được thành lập trên cơ sở hợp nhất ba tỉnh Biên Hòa, Tân Phú và Bà Rịa – Long Khánh (trước đây là hai tỉnh Phước Tuy và Long Khánh của chế độ Việt Nam Cộng hòa). Tỉnh Đồng Nai có 11 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: Thành phố Biên Hòa, thị xã Vũng Tàu và 9 huyện: Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Tân Phú, Long Thành, Châu Thành, Long Đất, Xuyên Mộc, Duyên Hải.

- Ngày 29/12/1978, chuyển huyện Duyên Hải (nay là huyện Cần Giờ) về thành phố Hồ Chí Minh quản lý theo Nghị quyết của Quốc hội tại kỳ họp thứ 4 khóa VI. Thời điểm này, tỉnh Đồng Nai có 10 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: Thành phố Biên Hòa, thị xã Vũng Tàu và 8 huyện: Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Tân Phú, Long Thành, Châu Thành, Long Đất, Xuyên Mộc.

- Ngày 30/5/1979, đặc khu Vũng Tàu – Côn Đảo được thành lập trên cơ sở hợp nhất thị xã Vũng Tàu, xã Long Sơn huyện Châu Thành tỉnh Đồng Nai và huyện Côn Đảo tỉnh Hậu Giang. Thời điểm này, tỉnh Đồng Nai có 09 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: Thành phố Biên Hòa và 8 huyện: Châu Thành, Long Đất, Long Thành, Tân Phú, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Xuyên Mộc.

- Ngày 10/4/1991, chia tách huyện Xuân Lộc thành 2 huyện: Xuân Lộc và Long Khánh; chia tách huyện Tân Phú thành 2 huyện: Tân Phú và Định Quán. Tại thời điểm này, tỉnh Đồng Nai có 11 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: Thành phố Biên Hòa, thị xã Vĩnh An và 9 huyện: Châu Thành, Long Đất, Long Thành, Tân Phú, Định Quán, Thống Nhất, Xuân Lộc, Long Khánh, Xuyên Mộc.

- Ngày 12/8/1991, kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa VIII ra Nghị quyết chia tỉnh Đồng Nai thành 2 tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại thời điểm này, tỉnh Đồng Nai gồm thành phố Biên Hòa, thị xã Vĩnh An và 6 huyện: Định Quán, Long Khánh, Long Thành, Tân Phú, Thống Nhất, Xuân Lộc; Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu gồm thành phố Vũng Tàu và 4 huyện: Châu Thành, Côn Đảo, Long Đất, Xuyên Mộc.

- Ngày 23/6/1994, chia huyện Long Thành thành hai huyện: huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch.

Năm	Đơn vị hành chính cấp huyện	Đơn vị hành chính cấp xã
1976	11	154
1979	9	141
1985	9	147
1990	9	155
1992	8	119
1997	9	163

1.3. Quá trình hình thành và điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh Đồng Nai từ năm 1997 đến năm 2018

Ngày 21/8/2003, Chính phủ ban hành Nghị định số 97/2003/NĐ-CP theo đó điều chỉnh địa giới hành chính các huyện Long Khánh, Thống Nhất và Xuân Lộc để thành lập thị xã Long Khánh và các phường, xã trực thuộc; thành lập các huyện Cẩm Mỹ, Trảng Bom.

Như vậy, sau điều chỉnh địa giới hành chính các đơn vị, tỉnh Đồng Nai có 11 đơn vị hành chính cấp huyện (01 thành phố, 01 thị xã và 09 huyện) và 171 đơn vị hành chính cấp xã.

1.4. Quá trình hình thành và điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh Đồng Nai từ năm 2019 đến nay

- Ngày 10/4/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 673/NQ-UBTVQH14 thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính một số đơn vị hành chính cấp xã; giải thể xã Suối Trầu thuộc huyện Long Thành và thành lập thành phố Long Khánh thuộc tỉnh Đồng Nai. Từ đó đến nay tỉnh Đồng Nai không có biến động tăng, giảm đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

2. Số lượng ĐVHC các cấp đến thời điểm lập Đề án

Hiện nay, tỉnh Đồng Nai có 11 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm 02 thành phố và 09 huyện), 170 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 40 phường, 9 thị trấn và 121 xã), cụ thể như sau:

- Thành phố Biên Hòa: 29 phường, 01 xã;
- Thành phố Long Khánh: 11 phường, 04 xã;
- Huyện Long Thành: 01 thị trấn, 13 xã;
- Huyện Nhơn Trạch: 01 thị trấn, 11 xã;
- Huyện Trảng Bom: 01 thị trấn, 16 xã;
- Huyện Thống Nhất: 01 thị trấn, 09 xã;
- Huyện Xuân Lộc: 01 thị trấn, 14 xã;
- Huyện Cẩm Mỹ: 01 thị trấn, 12 xã;
- Huyện Định Quán: 01 thị trấn, 13 xã;
- Huyện Tân Phú: 01 thị trấn, 17 xã;
- Huyện Vĩnh Cửu: 01 thị trấn, 11 xã.

II. ĐVHC CÁC CẤP CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

1. Tỉnh Đồng Nai¹:

1.1. Diện tích tự nhiên: 5.863,62 (km²)

1.2. Quy mô dân số: 3.393.186 (người)

1.3. Các chỉ tiêu cơ bản về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh Đồng Nai

a) Về thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế

GRDP theo giá hiện hành ước đạt 430.998,3 tỷ đồng. Cơ cấu nền kinh tế năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 9,28%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 60,52%; khu vực dịch vụ chiếm 22,38%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,82% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2021 là: 10,51%; 59,33%; 21,17%; 7,99%). GRDP bình quân đầu người năm 2022 (theo giá hiện hành) dự ước đạt 132,38 triệu đồng, tăng 9,16% so năm trước. GRDP bình quân đầu người năm 2022 theo USD dự ước đạt 5.717,2 USD, tăng 7,81% so năm trước.

¹ Số liệu về diện tích tự nhiên, quy mô dân số, các chỉ tiêu cơ bản về phát triển kinh tế - xã hội tính đến thời điểm ngày 31/12/2022 theo quy định tại Điều 5, Nghị quyết số 35/2023/NQ-UBTVQH ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Tổng thu ngân sách nhà nước khoảng 62.885,68 tỷ đồng, đạt 114% dự toán, bằng 95% so cùng kỳ, trong đó: Thu nội địa khoảng 42.055,68 tỷ đồng, đạt 109% dự toán, bằng 90% so cùng kỳ (Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết thì thu nội địa khoảng 34.861 tỷ đồng, đạt 101% dự toán, bằng 80% so cùng kỳ); Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: khoảng 20.800 tỷ đồng, đạt 126% so dự toán, tăng 6% so cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 khoảng 22.708,11 tỷ đồng, đạt 101% so với dự toán giao đầu năm, bằng 88% so với cùng kỳ. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 8.155 tỷ đồng, đạt 95% so với dự toán giao đầu năm, bằng 95% so với cùng kỳ; Chi thường xuyên trên 13.329 tỷ đồng, đạt 99% so với dự toán giao đầu năm, bằng 78% so với cùng kỳ.

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2022 tiếp tục có chuyển biến tích cực, các doanh nghiệp đã từng bước phục hồi và ổn định sản xuất. Dự ước chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2022 tăng 8,35% so với cùng kỳ, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 3,8%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,1%...

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tương đối thuận lợi, các địa phương tập trung thu hoạch vụ đông xuân và tiến hành gieo trồng lúa hè thu. Các hoạt động sản xuất, lưu thông, vận chuyển hàng hóa nông sản cơ bản được khôi phục hoàn toàn, các mặt hàng nông sản có thị trường tiêu thụ và giá bán ổn định. Hoạt động chăn nuôi phát triển ổn định, dịch bệnh trên đối tượng vật nuôi được kiểm soát tốt. Dự ước giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 2010) năm 2022 đạt 46.074 tỷ đồng, tăng 4,04% so cùng kỳ. Trong đó: Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 41.727,75 tỷ đồng, tăng 4,08% (trồng trọt tăng 1,98%; chăn nuôi tăng 5,54%); giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 1.791,66 tỷ đồng, tăng 1,91%; giá trị sản xuất thủy sản đạt 12.554,6 tỷ đồng, tăng 4,81% so cùng kỳ.

b) Quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường

Tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 các huyện, thành phố Biên Hòa và thành phố Long Khánh và chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhật thông tin quy hoạch lên cơ sở dữ liệu của tỉnh theo quy định. Đối với việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ hiện nay, UBND tỉnh đang xem xét, báo cáo đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đối với đơn vị hành chính cấp huyện.

Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Đề cương Đánh giá tổng thể mức độ ảnh hưởng từ hoạt động của cụm mỏ Tam Phước - Phước Tân đến môi trường và sông Buông (xây dựng các

mô hình, chuyên đề nghiên cứu đánh giá ổn định bờ sông Buông, nghiên cứu đánh giá khuynh hướng, ngưỡng, tái trượt các đứt gãy, nghiên cứu đánh giá mô hình thủy lực, nghiên cứu đánh giá mô hình phát tán khí thải; đánh giá môi trường khu vực sông Buông). Phối hợp với Đơn vị tư vấn xây dựng Đề cương dự án “Kiểm kê và đánh giá tài nguyên nước mặt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai”; tổ chức kiểm 18 mỏ khoáng sản, xử lý lỗi vi phạm sau kiểm tra tại các mỏ.

Duy trì tỷ lệ 100% việc thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp không nguy hại; thu gom, xử lý chất thải nguy hại và thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

c) Về văn hóa - xã hội

Công tác xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh luôn được quan tâm thực hiện và đã đạt được nhiều kết quả. Việc tổ chức các hoạt động văn hóa ngày càng phong phú, đa dạng và ngày càng có nhiều tác phẩm có ý nghĩa giáo dục sâu sắc, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của Nhân dân, góp phần giáo dục đạo đức, nhân cách con người. . Đồng thời, tỉnh chỉ đạo Ngành văn hóa tăng cường kiểm tra, ngăn chặn, xử lý nghiêm các vi phạm trong việc tổ chức các hoạt động văn hoá, lễ hội.

Tỉnh tổ chức thành công Đại hội Thể dục thể thao các cấp trong tình hình mới bằng các biện pháp, hình thức phù hợp; Tổ chức Lễ Khai mạc hè, Ngày Olympic trẻ em, Phát động toàn dân tập luyện môn bơi, phòng chống đuối nước tỉnh Đồng Nai năm 2022...

Công tác giáo dục đảm bảo đúng kế hoạch, chất lượng mũi nhọn tiếp tục được duy trì và đạt được những kết quả cao tại các kỳ thi khu vực và toàn quốc. Tổ chức tốt kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2022-2023 và kỳ thi trung học phổ thông năm 2022 cấp tỉnh, kết quả kỳ thi Tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2022, tỷ lệ tốt nghiệp THPT (khối THPT và GDTX) là 96,84%; trong đó khối THPT là 99,13%, khối GDTX là 86,94%.

Thực hiện tốt chính sách người có công và an sinh xã hội; tập trung giải quyết hồ sơ chế độ chính sách tền động, nâng cao chất lượng phụng dưỡng Bà Mẹ Việt Nam anh hùng; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người có công. Tỉnh thực hiện hỗ trợ cho 1.301 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo vay mới với số tiền 67.937 triệu đồng. Giảm 74 % hộ nghèo A trên tổng số hộ nghèo A, giảm vượt 51% so với Nghị quyết.

Tiếp tục đầu tư phát triển hạ tầng y tế, mở rộng quy mô giường bệnh, phát triển một số kỹ thuật y tế chuyên sâu; công tác phòng, chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm được kiểm soát tốt nên hạn chế được các dịch bệnh nguy hiểm, không để dịch bệnh lây lan. Bên cạnh công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19,

công tác phòng chống dịch bệnh khác như: Sốt xuất huyết; Sởi, Tay chân miệng; Sốt rét... được Ngành y tế tập trung triển khai đồng bộ

d) Cải cách hành chính

UBND tỉnh ban hành quyết định công bố kết quả đánh giá chỉ số cải cách hành chính các Sở, ban ngành, UBND cấp huyện, kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân năm 2021; theo đó, có: 14/21 đơn vị cấp sở đạt loại xuất sắc, 06/21 đơn vị đạt loại tốt, 02/11 địa phương đạt loại xuất sắc, 09/11 địa phương đạt loại tốt; tỷ lệ hài lòng trung bình tại cấp sở đạt 95,74%, cấp huyện đạt 94,76%. Triển khai các giải pháp để nâng cao Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2022, đồng thời chỉ đạo các đơn vị địa phương khẩn trương rà soát, triển khai các nhiệm vụ cải cách hành chính trong năm 2023;

e) Công tác nội chính, quốc phòng - an ninh

Công tác quốc phòng, quân sự địa phương của tỉnh được triển khai thực hiện chặt chẽ, đúng quy định. Công tác diễn tập đạt kết quả tốt; chế độ sẵn sàng chiến đấu ở các cấp được duy trì nghiêm túc, hoàn thành chỉ tiêu giao quân.

Chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện các giải pháp đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội; đồng loạt ra quân tấn công trấn áp các loại tội phạm, điều tra xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật, triệt xóa các tụ điểm phức tạp về tệ nạn xã hội, góp phần đảm bảo tốt tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh.

Công tác rà soát, sắp xếp tổ chức bên trong của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh được UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện theo đúng mục tiêu, định hướng của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ban Chấp hành Trung ương đảng và Chính phủ. Đến nay, 21/21 cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh đã thực hiện rà soát, kiện toàn lại tổ chức bộ máy theo quy định so với năm 2017, cụ thể: Đối với cơ quan chuyên môn: Số lượng cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh giữ nguyên, giảm được 38 phòng và tương đương thuộc cơ quan chuyên môn; tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh; giảm 46 phòng thuộc chi cục và tương đương. Đối với cấp huyện, số lượng cơ quan chuyên môn cấp huyện đến nay là 138 cơ quan, giảm 03 cơ quan so với năm 2017.

Công tác tiếp công dân tại các địa phương, đơn vị được duy trì thường xuyên. Tăng cường công tác đối thoại với công dân, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý, giải quyết những nguyện vọng chính đáng của nhân dân.

2. Số lượng ĐVHC cấp huyện:

2.1. Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện gồm 11 đơn vị, trong đó:

- Huyện: 09 đơn vị²
- Thành phố: 02 đơn vị³

2.2. Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện thuộc diện sắp xếp: Không có

2.3. Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện thuộc diện sắp xếp nhưng có yếu tố đặc thù nên không thực hiện sắp xếp: Không có

2.4. Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện thuộc diện khuyến khích sắp xếp: Không có

2.5. Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện liên kề có điều chỉnh địa giới ĐVHC khi thực hiện phương án sắp xếp: Không có

3. Số lượng ĐVHC cấp xã:

3.1. Số lượng đơn vị hành chính cấp xã gồm 170 đơn vị, trong đó:

- Phường: 40 đơn vị
- Thị trấn: 09 đơn vị
- Xã: 121 đơn vị

3.2. Số lượng đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện sắp xếp, gồm: 04 đơn vị phường: 03 đơn vị, xã: 01 đơn vị)

3.3. Số lượng đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện sắp xếp nhưng có yếu tố đặc thù nên không thực hiện sắp xếp: Không

3.4. Số lượng đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp: 17 đơn vị (phường: 09 đơn vị, xã: 08 đơn vị).

3.5. Số lượng đơn vị hành chính cấp xã liên kề có điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính khi thực hiện phương án sắp xếp: 02 đơn vị (phường Tân Phong thuộc thành phố Biên Hòa và xã Núi Tượng thuộc huyện Tân Phú)

III. HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP HUYỆN THỰC HIỆN SẮP XẾP

Đối với đơn vị hành chính cấp huyện thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023-2025, tỉnh Đồng Nai không có đơn vị thuộc diện phải sắp xếp.

IV. HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP XÃ THỰC HIỆN SẮP XẾP

1. Hiện trạng đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện sắp xếp

² Các huyện: Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Định Quán, Tân Phú và Vĩnh Cửu

³ Các thành phố: Biên Hòa và Long Khánh

1.1. Xã Trị An, huyện Vĩnh Cửu

1.1.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có

1.1.2. Diện tích tự nhiên: 18,48 km²

1.1.3. Quy mô dân số: 5.064 người

1.1.4. Số dân là người dân tộc thiểu số là 96 người; chiếm tỷ lệ 1,9%.

1.1.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có

1.1.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
- Phía Đông giáp thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
- Phía Nam giáp xã Tân An và xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
- Phía Tây nam giáp xã Lạc An và xã Hiếu Liêm, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.2. Phường Hòa Bình, thành phố Biên Hòa

1.2.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có

1.2.2. Diện tích tự nhiên: 0,56 km²

1.2.3. Quy mô dân số: 9.283 người

1.2.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 272 người, chiếm tỷ lệ 2,93%.

1.2.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

1.2.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Đông giáp phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Nam giáp phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Tây giáp phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa

1.3.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có

1.3.2. Diện tích tự nhiên: 0,37 km²

1.3.3. Quy mô dân số: 6,234 người

1.3.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 649 người, chiếm tỷ lệ 10,41%.

1.3.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

1.3.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp phường Quang Vinh và phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Đông giáp phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Nam giáp phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Tây giáp phường Hòa Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.4. Phường Xuân Trung, thành phố Long Khánh

1.4.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có

1.4.2. Diện tích tự nhiên: 1 km²

1.4.3. Quy mô dân số: 12.969 người

1.4.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 1.224 người, chiếm tỷ lệ 9,44%.

1.4.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

1.4.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Đông giáp phường Xuân Thanh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Nam giáp phường Xuân An, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Tây giáp phường Xuân Bình, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

2. Hiện trạng đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện sắp xếp nhưng có yếu tố đặc thù nên không thực hiện sắp xếp: Không có

3. Hiện trạng đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp:

3.1. Xã Bình Hòa, huyện Vĩnh Cửu

3.1.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có

3.1.2. Diện tích tự nhiên: 6,72 km²

3.1.3. Quy mô dân số: 6.902 người

3.1.4. Số dân là người dân tộc thiểu số là 32 người; chiếm tỷ lệ 0,46%.

3.1.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có

3.1.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp xã Bạch Đằng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

- Phía Đông Bắc giáp xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Đông Nam giáp phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Nam giáp phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Tây giáp xã Thạnh Hội và phường Thạnh Phước, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3.2. Xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu

3.2.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có

3.2.2. Diện tích tự nhiên: 11,09 km²

3.2.3. Quy mô dân số: 14.581 người

3.2.4. Số dân là người dân tộc thiểu số là 157 người; chiếm tỷ lệ 1,08%.

3.2.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có

3.2.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp xã Bạch Đằng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Phía Đông giáp xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Nam giáp phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Tây giáp xã Bình Hòa, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

3.3. Xã Phú Trung, huyện Tân Phú

3.3.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có.

3.3.2. Diện tích tự nhiên: 15,48 km².

3.3.3. Quy mô dân số: 9.610 người.

3.3.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 447 người; chiếm tỷ lệ 4,65%.

3.3.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Phụ cấp khu vực hệ số 0,1.

3.3.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
- Phía Nam giáp xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
- Phía Tây giáp xã Thanh Sơn, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
- Phía Đông Nam giáp xã Đa Kai, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.
- Phía Đông Bắc giáp xã Phú Sơn, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

3.4. Xã Phú Sơn, huyện Tân Phú

3.4.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù:

3.4.2. Diện tích tự nhiên: 14,35 km².

3.4.3. Quy mô dân số: 11.672 người.

3.4.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 463 người; chiếm tỷ lệ 3,97%

3.4.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Phụ cấp khu vực hệ số 0,1.

3.4.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Đông và Đông Nam giáp xã Đa Kai, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Phía Tây Bắc giáp xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Tây và Tây Nam giáp xã Phú Trung, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Bắc giáp thị trấn Madagui, huyện Đạ Hoai, tỉnh Lâm Đồng.

3.5. Xã Núi Tượng, huyện Tân Phú

3.5.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có.

3.5.2. Diện tích tự nhiên: 23,44 km².

3.5.3. Quy mô dân số: 6.921 người.

3.5.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 742 người; chiếm tỷ lệ 10,72%.

3.5.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Phụ cấp khu vực hệ số 0,3.

3.5.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Đông giáp xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Tây giáp xã Phú Thịnh, xã Phú Lập và xã Tà Lài, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Nam giáp với xã Phú Xuân, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Bắc giáp với xã Nam Cát Tiên và xã Đak Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

3.6. Xã Phú Lập, huyện Tân Phú

3.6.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có.

3.6.2. Diện tích tự nhiên: 14,29 km².

3.6.3. Quy mô dân số: 8.369 người.

3.6.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 703 người; chiếm tỷ lệ 8,4%.

3.6.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Phụ cấp khu vực hệ số 0,2.

3.6.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc và phía Đông giáp xã Núi Tượng, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Nam và phía Đông Nam giáp xã Phú Thịnh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Tây giáp xã Tà Lài, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

3.7. Xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú

3.7.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có.

3.7.2. Diện tích tự nhiên: 22,40 km².

3.7.3. Quy mô dân số: 7.096 người.

3.7.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 211 người; chiếm tỷ lệ 2,97%.

3.7.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Phụ cấp khu vực hệ số 0,4.

3.7.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Đông giáp xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Tây giáp xã Đak Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Nam giáp với xã Núi Tượng và Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Bắc giáp với xã ĐaKho, huyện Đa Teh, tỉnh Lâm Đồng.

3.8. Phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa

3.8.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có

3.8.2. Diện tích tự nhiên: 1,31 km².

3.8.3. Quy mô dân số: 16.236 người.

3.8.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 215 người, chiếm tỷ lệ 1,32%.

3.8.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

3.8.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

- Phía Đông giáp phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

- Phía Nam giáp phường Thống Nhất và phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

- Phía Tây giáp phường Tân Phong và phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

3.9. Phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa

3.9.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có

3.9.2. Diện tích tự nhiên: 1,36 km².

3.9.3. Quy mô dân số: 23.857 người.

3.9.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 25 người, chiếm tỷ lệ 0,1%.

3.9.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

3.9.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Đông giáp phường Tân Hiệp và phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Nam giáp phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Tây giáp phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

3.10. Phường Tam Hòa, thành phố Biên Hòa

3.10.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có

3.10.2. Diện tích tự nhiên: 1,21 km².

3.10.3. Quy mô dân số: 19.160 người.

3.10.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 283 người, chiếm tỷ lệ 1,47%.

3.10.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

3.10.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Đông giáp phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Nam giáp phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Tây giáp phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

3.11. Phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa

3.11.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có

3.11.2. Diện tích tự nhiên: 1,27 km².

3.11.3. Quy mô dân số: 19.184 người.

3.11.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 621 người, chiếm tỷ lệ 3,23%.

3.11.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

3.11.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp phường Tam Hiệp và phường Tam Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

- Phía Đông giáp phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Nam giáp phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Tây giáp phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

4. Hiện trạng đơn vị hành chính cấp xã liền kề có điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính khi thực hiện phương án sắp xếp

4.1. Phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa

4.1.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có

4.1.2. Diện tích tự nhiên: 16,85 km².

4.1.3. Quy mô dân số: 58.088 người.

4.1.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 1.562 người, chiếm tỷ lệ 2,68%.

4.1.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

4.1.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp huyện Vĩnh Cửu, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Đông giáp phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Tây giáp phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Nam giáp phường Quang Vinh, phường Trung Dũng và phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Phần III

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

I. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THUỘC DIỆN SẮP XẾP THEO QUY ĐỊNH

1. Sắp xếp đơn vị hành chính các xã thuộc huyện Vĩnh Cửu

1.1. Sắp xếp ĐVHC nông thôn cấp xã thành ĐVHC nông thôn cùng cấp

Nhập diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hiếu Liêm (có diện tích tự nhiên là 209,50 km², đạt 698,33% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 5.358 người, đạt 66,98% so với tiêu chuẩn) vào xã Trị An (có diện tích tự nhiên là 18,48 km², đạt 61,60% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 5.064 người, đạt 63,30% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp đơn vị hành chính

Xã Trị An có đồng thời tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định (thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025) và xã Hiếu Liêm thuộc diện khuyến khích sắp xếp.

b) Kết quả sau sắp xếp thì xã Trị An có:

- Diện tích tự nhiên 227,98 km² (đạt 759,93% so với tiêu chuẩn);
- Quy mô dân số 10.422 người (đạt 130,28% so với tiêu chuẩn);
- Số dân là người dân tộc thiểu số (321 người; chiếm tỷ lệ 3,08%);
- Các đơn vị hành chính cùng cấp liên kề: thị trấn Vĩnh An và các xã Mã Đà, Trị An, Tân An, Vĩnh Tân (huyện Vĩnh Cửu); xã Tân Hòa (huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước); các xã Tân Định, Lạc An, Hiếu Liêm (huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương).

- Tên gọi của ĐVHC mới sau sắp xếp: dự kiến là xã Trị An.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của đơn vị hành chính mới: tại UBND xã Trị An.

2. Sắp xếp đơn vị hành chính các phường thuộc thành phố Biên Hòa

2.1. Nhập diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hòa Bình (có diện tích tự nhiên là 0,56 km², đạt 10,18% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 9.283 người, đạt 132,61% so với tiêu chuẩn) vào phường Quang Vinh (có diện tích tự nhiên là 1,10 km², đạt 20% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 21.058 người, đạt 300,83% so với tiêu chuẩn) và điều chỉnh một phần khu phố 10, phường Tân Phong (có diện tích tự nhiên 0,13 km², đạt 2,36% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 3.553 người, đạt 50,76% so với tiêu chuẩn) vào phường Quang Vinh do phân bố dân cư không hợp lý.

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp đơn vị hành chính

Phường Hòa Bình có tiêu chuẩn diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% (thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025) và phường Quang Vinh thuộc diện khuyến khích sắp xếp.

b) Kết quả sau sắp xếp thì phường Quang Vinh có:

- Diện tích tự nhiên 1,79 km² (đạt 32,55% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số 33.894 người (đạt 484,20% so với tiêu chuẩn).
- Các đơn vị hành chính cùng cấp liên kề: các phường Trung Dũng (mới), Hóa An, Bửu Long, Tân Phong.

- Tên gọi của ĐVHC mới sau khi sắp xếp: dự kiến lấy tên là Quang Vinh.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của đơn vị hành chính mới: tại UBND phường Quang Vinh.

- Đánh giá các tiêu chuẩn của phường Quang Vinh dự kiến sau sắp xếp:

+ Các tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế theo quy định tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15

STT	Chỉ tiêu	Mức quy định	Hiện trạng	Đánh giá
1	Cân đối thu chi ngân sách	Đủ	Đảm bảo cân đối	Đạt
2	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 03 năm gần nhất (%)	Đạt bình quân thành phố Biên Hòa	0,3	Đạt
3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp phường	80%	99,65	Đạt

+ Các tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức quy định	Hiện trạng	Đánh giá
1	Trạm y tế	Công trình	01 công trình theo quy định của Bộ Y tế	01	Đạt
2	Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa)	Công trình	02 công trình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	2	Đạt
3	Cơ sở giáo dục	%	100% công trình giáo dục đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục hoặc đạt 100% tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ	4	Đạt

			Giáo dục và Đào tạo		
4	Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người	m ² /người	$\geq 1,8$	1,8	Đạt
5	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người	m ² /người	$\geq 1,0$	1,1	Đạt
6	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 750	750	Đạt
7	Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 9	9	Đạt
8	Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ)	%	≥ 95	100	Đạt
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở	m ² /người	≥ 2	2	Đạt
10	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử	%	≥ 95	100	Đạt

	dụng nguồn nước hợp vệ sinh				
11	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	%	Đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao ($\geq 50\%$)	100	Đạt
12	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	≥ 4	4	Đạt
13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90	90	Đạt

2.2. Nhập diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Thanh Bình (có diện tích tự nhiên là 0,37 km², đạt 6,73% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 6.234 người, đạt 89,06% so với tiêu chuẩn) và phường Quyết Thắng (có diện tích tự nhiên là 1,37 km², đạt 24,91% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 17.247 người, đạt 246,39% so với tiêu chuẩn) vào phường Trung Dũng (có diện tích tự nhiên là 0,81 km², đạt 14,73% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 25.140 người, đạt 359,14% so với tiêu chuẩn) và điều chỉnh phần còn lại của khu phố 10 (sau khi đã nhập về phường Quang Vinh) thuộc phường Tân Phong (có diện tích tự nhiên 0,03 km², đạt 0,55% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 1.037 người, đạt 14,81% so với tiêu chuẩn) vào phường Trung Dũng do phân bố dân cư không hợp lý.

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp đơn vị hành chính

Phường Thanh Bình có đồng thời tiêu chuẩn diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định (thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025); phường Quyết Thắng có tiêu chuẩn diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định (thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026 - 2030); Phường Trung Dũng thuộc diện khuyến khích sắp xếp.

b) Kết quả sau sắp xếp thì phường Trung Dũng có:

- Diện tích tự nhiên 2,58 km² (đạt 46,91% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số 49.658 người (đạt 709,40% so với tiêu chuẩn).
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: các phường Tân Mai (mới), Thống Nhất, Trung Dũng (mới), Quang Vinh (mới), Tân Phong (mới), Hiệp Hòa, Bửu Hòa, Hóa An.
- Tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp: dự kiến lấy tên là Trung Dũng.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của đơn vị hành chính mới: tại UBND phường Quyết Thắng.

STT	Chỉ tiêu	Mức quy định	Hiện trạng	Đánh giá
1	Cân đối thu chi ngân sách	Đủ	Đảm bảo cân đối	Đạt
2	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 03 năm gần nhất (%)	Đạt bình quân thành phố Biên Hòa	0,001	Đạt
3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp phường	80%	98	Đạt

- Đánh giá các tiêu chuẩn của phường Trung Dũng dự kiến sau sắp xếp:

+ Các tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế theo quy định tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15

+ Các tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức quy định	Hiện trạng	Đánh giá
1	Trạm y tế	Công trình	01 công trình theo quy định của Bộ Y tế	3	Đạt
2	Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa)	Công trình	02 công trình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	4	Đạt
3	Cơ sở giáo dục	%	100% công trình giáo dục đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục hoặc đạt 100% tiêu chuẩn	14	Đạt

			cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và Đào tạo		
4	Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người	m ² / người	$\geq 1,8$	4	Đạt
5	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người	m ² / người	$\geq 1,0$	1,23	Đạt
6	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ người/ năm	≥ 750	800Kwh	Đạt
7	Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người	m ² / người	≥ 9	10	Đạt
8	Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ)	%	≥ 95	100	Đạt
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở	m ² / người	≥ 2	2,5	Đạt
10	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống	%	≥ 95	100	Đạt

	cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh				
11	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	%	Đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao ($\geq 50\%$)	100	Đạt
12	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	≥ 4	6	Đạt
13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90	100	Đạt

c) Kết quả sau khi điều chỉnh địa giới thì phường Tân Phong còn lại có:

- Diện tích tự nhiên 16,69 km² (đạt 303,45% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số 53.498 người (đạt 764,26% so với tiêu chuẩn).

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: các phường Trảng Dài, Bửu Long, Quang Vinh (mới), Trung Dũng (mới), Tân Mai (thành phố Biên Hòa); các xã Thạnh Phú, Tân Bình (mới) (huyện Vĩnh Cửu).

- Nơi đặt trụ sở làm việc của đơn vị hành chính mới: giữ nguyên trụ sở phường Tân Phong hiện tại.

- Đánh giá các tiêu chuẩn của phường Tân Phong dự kiến sau sắp xếp:

+ Các tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế theo quy định tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15

STT	Chỉ tiêu	Mức quy định	Hiện trạng	Đánh giá
1	Cân đối thu chi ngân sách	Đủ	Đảm bảo cân đối	Đạt
2	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 03 năm gần nhất (%)	Đạt bình quân thành phố Biên Hòa	0.01	Đạt

3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp phường	80%	95,64	Đạt
---	---------------------------------------	-----	-------	-----

+ Các tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức quy định	Hiện trạng	Đánh giá
1	Trạm y tế	Công trình	01 công trình theo quy định của Bộ Y tế	1	Đạt
2	Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa)	Công trình	02 công trình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	4	Đạt
3	Cơ sở giáo dục	%	100% công trình giáo dục đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục hoặc đạt 100% tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	06	Đạt
4	Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người	m ² / người	$\geq 1,8$	1,8	Chưa
5	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao)	m ² / người	$\geq 1,0$	1,0	Đạt

	bình quân đầu người				
6	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ người/ năm	≥ 750	750	Đạt
7	Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người	m ² / người	≥ 9	9	Đạt
8	Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ)	%	≥ 95	95	Đạt
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở	m ² / người	≥ 2	2	Đạt
10	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	≥ 95	96,23	Đạt
11	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	%	Đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao ($\geq 50\%$)	100	Đạt
12	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	≥ 4	4	Đạt
13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90	100	Đạt

3. Sắp xếp đơn vị hành chính các phường thuộc thành phố Long Khánh

Nhập diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Xuân Trung (có diện tích tự nhiên là 1,00 km², đạt 18,18% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 12.969 người, đạt 185,27% so với tiêu chuẩn) và phường Xuân Thanh (có diện tích tự nhiên là 1,39 km², đạt 25,27% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 11.575 người, đạt 165,36% so với tiêu chuẩn) vào phường Xuân An (có diện tích tự nhiên là 1,42 km², đạt 25,82% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 16.619 người, đạt 237,41% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp đơn vị hành chính

Phường Xuân Trung có đồng thời tiêu chuẩn diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định (thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025); phường Xuân Thanh và phường Xuân An có tiêu chuẩn diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định (thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026 - 2030).

b) Kết quả sau sắp xếp thì phường mới có:

- Diện tích tự nhiên 3,81 km² (đạt 69,24% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số 41.163 người (đạt 588,04% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số 3.557 người; chiếm tỷ lệ 8,64%.
- Các đơn vị hành chính cùng cấp liên kề: xã Bàu Trâm và các phường Bảo Vinh, Xuân Bình, Xuân Hòa.
- Tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp dự kiến lấy tên là phường Xuân An.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của đơn vị hành chính mới: trụ sở UBND phường Xuân An hiện tại.

II. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THUỘC DIỆN KHUYẾN KHÍCH SẮP XẾP

1. Sắp xếp đơn vị hành chính các xã thuộc huyện Vĩnh Cửu

1.1. Nhập diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Bình Hòa (có diện tích tự nhiên là 6,72 km², đạt 22,40% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 6.902 người, đạt 86,28 % so với tiêu chuẩn) vào xã Tân Bình (có diện tích tự nhiên là 11,09 km², đạt 36,97% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 14.581 người, đạt 182,26% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp đơn vị hành chính

Xã Bình Hòa có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định (thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026 - 2030) và xã Tân Bình thuộc diện khuyến khích sắp xếp.

b) Kết quả sau sắp xếp thì xã Tân Bình có:

- Diện tích tự nhiên 17,80 km² (đạt 59,33% so với tiêu chuẩn);
- Quy mô dân số 21.483 người (đạt 268,54% so với tiêu chuẩn);
- Số dân là người dân tộc thiểu số (189 người; chiếm tỷ lệ 0,87%);
- Các đơn vị hành chính cùng cấp liên kề: các xã Bình Lợi, Thạnh Phú (huyện Vĩnh Cửu); các phường Tân Phong, Bửu Long (thành phố Biên Hòa); các xã Bạch Đằng, Thạnh Hội và phường Thạnh Phước (thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương).
- Tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp: dự kiến là xã Tân Bình.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của đơn vị hành chính mới: tại UBND xã Tân Bình.

2. Sắp xếp đơn vị hành chính các xã thuộc huyện huyện Tân Phú

2.1. Nhập diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phú Trung (có diện tích tự nhiên là 15,48 km², đạt 51,60% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 9.610 người, đạt 120,13% so với tiêu chuẩn) vào xã Phú Sơn (có diện tích tự nhiên là 14,35 km², đạt 47,83% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số 11.672 người, đạt 145,90% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp đơn vị hành chính: Xã Phú Trung và xã Phú Sơn thuộc diện khuyến khích sắp xếp để giảm số lượng, tăng quy mô đơn vị hành chính.

b) Kết quả sau sắp xếp thì xã Phú Sơn có:

- Diện tích tự nhiên 29,83 km² (đạt 99,43% so với tiêu chuẩn);
- Quy mô dân số 21.282 người (đạt 266,03% so với tiêu chuẩn);
- Số dân là người dân tộc thiểu số (321 người; chiếm tỷ lệ 3,08%);
- Các đơn vị hành chính cùng cấp liên kề: các xã Phú An, Thanh Sơn, Phú Bình (huyện Tân Phú); thị trấn Madaguôi (huyện Đạ Hoai, tỉnh Lâm Đồng); xã Đa Kai (huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận).
- Tên gọi của ĐVHC mới sau khi sắp xếp: dự kiến lấy tên là Phú Sơn.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của đơn vị hành chính mới: dự kiến tại UBND xã Phú Sơn.

2.2. Điều chỉnh diện tích tự nhiên, quy mô dân số của ấp 1, ấp 2 xã Núi Tượng (diện tích tự nhiên là 15,26 km², đạt 50,87% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 3.686 người, đạt 46,08% so với tiêu chuẩn) vào xã Phú Lập (diện tích tự

nhiên là 14,29 km², đạt 47,63% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 8.369 người, đạt 104,6% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp đơn vị hành chính

Xã Núi Tượng có đồng thời tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định (thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026 - 2030), xã Phú Lập thuộc diện khuyến khích sắp xếp để giảm số lượng, tăng quy mô đơn vị hành chính.

b) Kết quả sau sắp xếp thì xã Phú Lập có:

- Diện tích tự nhiên 29,55 km² (đạt 98,50% so với tiêu chuẩn);
- Quy mô dân số 12.055 người (đạt 150,07% so với tiêu chuẩn);
- Số dân là người dân tộc thiểu số (841 người; chiếm tỷ lệ 6,98%);
- Các đơn vị hành chính cùng cấp liên kề: xã Nam Cát Tiên, Phú Thịnh, Phú Xuân, Phú An và Tà Lài (huyện Tân Phú).
- Nơi đặt trụ sở làm việc của đơn vị hành chính mới: tại UBND xã Phú Lập.

c) Kết quả sau điều chỉnh địa giới thì xã Núi Tượng còn lại: phần còn lại của xã Núi Tượng (gồm ấp 3, 4) tiếp tục được điều chỉnh về xã Nam Cát Tiên, chi tiết tại mục 2.1.3.

2.3. Điều chỉnh diện tích tự nhiên, quy mô dân số của ấp 3, ấp 4 xã Núi Tượng (phần còn lại sau khi đã nhập vào xã Phú Lập; có diện tích tự nhiên là 8,18 km², đạt 27,27% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 3.235 người, đạt 40,44% so với tiêu chuẩn) vào xã Nam Cát Tiên (có diện tích tự nhiên là 22,39 km², đạt 74,66% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 7.096 người, đạt 88,70% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp đơn vị hành chính

Xã Núi Tượng và Nam Cát Tiên có đồng thời tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định (thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026 - 2030).

b) Kết quả sau sắp xếp thì xã Nam Cát Tiên có:

- Diện tích tự nhiên 30,58 km² (đạt 101,93% so với tiêu chuẩn);
- Quy mô dân số 10.331 người (đạt 129,13% so với tiêu chuẩn);
- Số dân là người dân tộc thiểu số (815 người; chiếm tỷ lệ 7,89%);
- Các đơn vị hành chính cùng cấp liên kề: các xã Phú Lập, Phú An, Đắc Lua (huyện Tân Phú); xã ĐaKho (huyện Đa Teh, tỉnh Lâm Đồng).

- Nơi đặt trụ sở làm việc của đơn vị hành chính mới: tại UBND xã Nam Cát Tiên.

3. Sắp xếp đơn vị hành chính các phường thuộc thành phố Biên Hòa

3.1. Nhập diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Tân Tiến (có diện tích tự nhiên là 1,31 km², đạt 23,82% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 16.236 người, đạt 231,94% so với tiêu chuẩn) vào phường Tân Mai (có diện tích tự nhiên là 1,36 km², đạt 24,73% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 23.857 người, đạt 340,81% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp đơn vị hành chính: phường Tân Tiến có tiêu chuẩn diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định (thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026 - 2030), phường Tân Mai thuộc diện khuyến khích sắp xếp.

b) Kết quả sau sắp xếp thì phường Tân Mai có:

- Diện tích tự nhiên 2,67 km² (đạt 48,55% so với tiêu chuẩn);
- Quy mô dân số 40.093 người (đạt 572,75% so với tiêu chuẩn);
- Các đơn vị hành chính cùng cấp liên kề: các phường Tân Hiệp, Tam Hiệp, Hiệp Hòa, Thống Nhất, Tân Phong, Trung Dũng (mới).
- Tên gọi của ĐVHC mới sau khi sắp xếp: dự kiến lấy tên là Tân Mai.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của đơn vị hành chính mới: tại UBND phường Tân Tiến.

3.2. Nhập diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Tam Hòa (có diện tích tự nhiên là 1,21 km², đạt 22,00% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 19.160 người, đạt 273,71% so với tiêu chuẩn) vào phường Bình Đa (có diện tích tự nhiên là 1,27 km², đạt 23,09% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 19.184 người, đạt 274,06% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp đơn vị hành chính

Phường Tam Hòa và phường Bình Đa là các xã giáp ranh nhau, có vị trí địa lý và văn hóa tương đồng, có tiêu chuẩn diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định (thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026 - 2030).

b) Kết quả sau sắp xếp thì phường Bình Đa có:

- Diện tích tự nhiên 2,48 km² (đạt 45,09% so với tiêu chuẩn);
- Quy mô dân số 38.344 người (đạt 547,77% so với tiêu chuẩn);
- Các đơn vị hành chính cùng cấp liên kề: các phường Tân Hiệp, Long Bình, Tam Hiệp, An Bình, Long Bình.

- Tên gọi của ĐVHC mới sau khi sắp xếp: dự kiến lấy tên là Bình Đa.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của đơn vị hành chính mới: tại UBND phường Bình Đa.

III. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC ĐÔ THỊ CẤP HUYỆN

Tỉnh Đồng Nai không có đơn vị hành chính đô thị cấp huyện thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023-2025.

IV. LÝ DO ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ THUỘC DIỆN PHẢI SẮP XẾP TRONG GIAI ĐOẠN 2023-2025 NHƯNG ĐỊA PHƯƠNG ĐỀ NGHỊ KHÔNG (HOẶC CHƯA) THỰC HIỆN SẮP XẾP

Tỉnh Đồng Nai không có đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2023-2025 nhưng không (hoặc chưa) thực hiện sắp xếp.

V. GIẢI TRÌNH TRƯỜNG HỢP ĐVHC CẤP XÃ HÌNH THÀNH SAU SẮP XẾP KHÔNG ĐẠT TIÊU CHUẨN DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN, QUY MÔ DÂN SỐ THEO QUY ĐỊNH

a) Phương án nhập toàn bộ diện tích, dân số xã Phú Trung vào xã Phú Sơn không đạt đủ tiêu chuẩn theo quy định (diện tích tự nhiên 29,82 km² đạt tỷ lệ 99,4% so với tiêu chuẩn và quy mô dân số 21.282 người đạt tỷ lệ 266,03% so với tiêu chuẩn) áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 35/2023/UBTVQH15 với lý do điều kiện địa lý tự nhiên, vị trí địa lý của xã có đặc thù tiếp giáp với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Bình Thuận đường địa giới tiếp giáp kéo dài; bên cạnh đó, xã Phú Sơn được công nhận là xã trọng điểm về Quốc phòng, an ninh nên không thể nhập, điều chỉnh thêm với đơn vị hành chính cùng cấp khác.

b) Phương án nhập, điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên, dân số xã Núi Tượng (ấp 1, ấp 2) vào xã Phú Lập không đạt đủ tiêu chuẩn theo quy định (diện tích tự nhiên 29,55 km², đạt tỷ lệ 98,5% so với tiêu chuẩn và quy mô dân số là 12.055 người, đạt tỷ lệ 150,07% so với tiêu chuẩn) áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 35/2023/UBTVQH15 với lý do xã Phú Lập tiếp giáp xã Tà Lài với đặc điểm về truyền thống lịch sử, là vùng đồng bào dân tộc thiểu số sống tập trung có văn hóa, truyền thống riêng; các xã liền kề khác điều kiện tự nhiên địa hình, địa vật rõ ràng và trải dài nếu sáp nhập thì diện tích quá lớn vượt nhiều so với quy định gây khó khăn cho công tác quản lý, công tác đảm bảo quốc phòng - an ninh, trật tự - an toàn xã hội của đơn vị hành chính sau sắp xếp sẽ khó khăn hơn.

c) Phương án nhập phường Tân Tiến và phường Tân Mai thành 01 phường không đạt đủ tiêu chuẩn theo quy định (diện tích tự nhiên 2,67 km², đạt tỷ lệ 48,55% so với tiêu chuẩn và quy mô dân số là 40.093 người, đạt tỷ lệ 572,75% so

với tiêu chuẩn) áp dụng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 35/2023/UBTVQH15 với lý do phường phường Tân Mai và phường Tân Tiến có yếu tố đặc thù về tôn giáo (tỷ lệ người có đạo chiếm hơn 50% dân số của phường) nên nếu điều chỉnh thêm với đơn vị hành chính cùng cấp khác có thể sẽ gây ảnh hưởng về văn hóa, không tạo được sự đồng thuận của người dân.

c) Phương án nhập nhập phường Tam Hòa và phường Bình Đa thành 01 phường không đạt đủ tiêu chuẩn theo quy định (diện tích tự nhiên 2,48 km², đạt tỷ lệ 45,09% so với tiêu chuẩn và quy mô dân số là 38.344 người, đạt tỷ lệ 547,77% so với tiêu chuẩn) áp dụng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 35/2023/UBTVQH15 với lý do nhập phường Tam Hòa và phường Bình Đa có yếu tố đặc thù về tôn giáo (tỷ lệ người có đạo chiếm hơn 50% dân số của phường) nên nếu điều chỉnh thêm với đơn vị hành chính cùng cấp khác có thể sẽ gây ảnh hưởng về văn hóa, không tạo được sự đồng thuận của người dân.

d) Phương án nhập 02 xã (Bình Hòa, Tân Bình) thành 01 xã nhưng chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định, tuy nhiên không thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã liền kề với lý do:

Về hiện trạng: Các xã liền kề với xã Bình Hòa và xã Tân Bình thuộc huyện Vĩnh Cửu là xã Thanh Phú và xã Bình Lợi.

- Đối với xã Thanh Phú:

+ Về diện tích tự nhiên: 13,54 km². Về quy mô dân số: 23.770 người. Số dân là người dân tộc thiểu số: 134 người; chiếm tỷ lệ 0,56 %.

+ Xã Thanh Phú đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030 tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021, có diện tích tự nhiên và quy mô dân số đạt tiêu chuẩn của ĐVHC đô thị theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Nên không bắt buộc sắp xếp ĐVHC theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Đối với xã Bình Lợi

+ Về diện tích tự nhiên: 15,26 km². Về quy mô dân số: 8.657 người. Số dân là người dân tộc thiểu số: 88 người; chiếm tỷ lệ 1,02 %.

+ Xã Bình Lợi là một xã nằm trong vùng đất Chiến khu Đ trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Đảng bộ và nhân dân xã Bình Lợi đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang vào năm 1996.

+ Trong những năm qua Đảng ủy và chính quyền xã Bình Lợi đã nỗ lực, phấn đấu hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ về kinh tế - xã hội, đặc biệt là chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Xã Bình Lợi là xã đầu tiên của tỉnh Đồng Nai được cấp có thẩm quyền công nhận là xã nông thôn mới kiểu mẫu năm 2019.

+ Về vị trí địa lý thì xã Bình Lợi là cửa ngõ chính của huyện Vĩnh Cửu kết nối với khu vực Thành phố Tân Uyên của tỉnh Bình Dương qua cầu Bạch Đằng (đang được triển khai thi công) trên tuyến đường vành đai thành phố Biên Hòa đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29/10/2021. Đồng thời, việc thực hiện đầu tư tuyến đường vành đai thành phố Biên Hòa nêu trên được gắn liền với việc đầu tư khai thác quỹ đất lợi thế và vùng phụ cận tại xã Bình Lợi với diện tích khoảng 97,63 ha.

+ Ngoài ra, trong quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang được UBND tỉnh hoàn thiện báo cáo kỳ cuối trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, trong đó xã Bình Lợi đã được định hướng quy hoạch phát triển thành chuỗi quy hoạch đô thị ven sông Đồng Nai, quy hoạch đầu tư tuyến đường ven sông Đồng Nai kéo dài từ thành phố Biên Hòa đi qua địa bàn huyện Vĩnh Cửu. Dự báo trong thời gian tới, khu vực xã Bình Lợi sẽ có sự gia tăng mạnh mẽ về tốc độ phát triển kinh tế cũng như việc phát triển dân số.

Từ những cơ sở trên xã Bình Lợi không thể sáp nhập vào xã Bình Hòa và xã Tân Bình do các yếu tố đặc thù về truyền thống lịch sử, phong tục, tập quán, cộng đồng dân cư và định hướng xã Bình Lợi là đô thị.

- Đối với tiêu chuẩn xã sau sắp xếp (nhập xã Bình Hòa và xã Tân Bình)

+ Theo quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ thì sân bay Biên Hòa được quy hoạch là sân bay quốc nội khai thác lưỡng dụng. Xã Bình Hòa có vị trí thuận lợi kết nối giữa sân bay và khu quy hoạch đô thị ven sông, khu vực đô thị Tân Uyên. Việc kết nối từ đường cao tốc Vành đai 4 vào sân bay thành phố Biên Hòa qua tuyến đường ĐT.768B, theo quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch chung xây dựng xã Bình Hòa, Tân Bình được phê duyệt thì dọc tuyến đường ĐT.768B đã quy hoạch khu đất ở dự án với quy mô diện tích khoảng 133 ha và định hướng xã Bình Hòa, một phần xã Tân Bình trong tương lai là khu vực đô thị sân bay Biên Hòa. Dự kiến trong thời gian tới tốc độ gia tăng nhanh dân số của đơn vị hành chính này sẽ đảm bảo dân số đạt 300% trở lên và thuộc trường hợp áp dụng tại điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 35/2023/UBTVQH15.

Từ các yếu tố trên việc xác định sáp nhập xã Bình Hòa – Tân Bình với diện tích như trên sau sắp xếp xã mới hình thành về diện tích tự nhiên 17,80 km² (đạt

59,33% so với tiêu chuẩn); về quy mô dân số 21.483 người (đạt 268,54% so với tiêu chuẩn) phù hợp với định hướng phát triển xã thành đô thị.

VI. SỐ LƯỢNG ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ CỦA TỈNH ĐỒNG NAI SAU SẮP XẾP

1. Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trước khi sắp xếp

- a) Đơn vị hành chính cấp huyện 11 đơn vị (gồm 09 huyện và 02 thành phố)
- b) Đơn vị hành chính cấp xã 170 đơn vị (gồm 121 xã, 09 thị trấn và 40 phường)

2. Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã sau sắp xếp

- a) Đơn vị hành chính cấp huyện 11 đơn vị (gồm 09 huyện và 02 thành phố)
- b) Đơn vị hành chính cấp xã 159 đơn vị (gồm 117 xã, 09 thị trấn và 33 phường)

3. Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giảm do sắp xếp

- a) Đơn vị hành chính cấp huyện giảm 00 đơn vị.
- b) Đơn vị hành chính cấp xã giảm 11 đơn vị (gồm 04 xã, 00 thị trấn và 07 phường)

Phần IV

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ

1. Tác động về hoạt động quản lý nhà nước

1.1. Tác động tích cực

Khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã làm giảm số lượng ĐVHC; góp phần tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, giảm chi ngân sách Nhà nước, mở rộng không gian phát triển, phát huy tiềm năng, lợi thế của phường; các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị ở những phường thực hiện sắp xếp được kiện toàn và bảo đảm thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Nâng cao trách nhiệm, hiệu quả làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cấp xã. Để thực hiện tốt nhiệm vụ ở đơn vị hành chính mới sau sắp xếp yêu cầu mỗi cán bộ, công chức, viên chức phải tự ý thức và thường xuyên trau dồi kiến thức, kỹ năng, nâng cao trình độ. Đối với những người không đủ điều kiện tiêu chuẩn, không đáp ứng được yêu cầu công việc sẽ phải thực hiện chính sách tinh giản theo lộ trình sắp xếp cán bộ, công chức của đơn vị hành chính mới.

Tạo thuận lợi trong việc huy động nguồn lực xã hội, hạ tầng kỹ thuật; đồng thời có điều kiện để đổi mới chế độ, chính sách, điều kiện làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

Việc sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn thành phố Biên Hòa thực hiện theo phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã với đơn vị hành chính cấp xã trong cùng đơn vị hành chính cấp huyện, do đó về mô hình quản lý tại các địa phương sắp xếp cơ bản không có sự thay đổi, đảm bảo sự ổn định về mô hình quản lý đô thị trước khi sắp xếp.

1.2. Tác động tiêu cực

Việc sắp xếp ĐVHC là một chủ trương đúng đắn, tuy nhiên có tác động đến tâm tư, tình cảm của cán bộ, công chức, người lao động đang làm việc tại những vị trí đã ổn định trong suốt quá trình công tác.

Bộ máy cơ quan nhà nước tại đơn vị hành chính mới hình thành sau sắp xếp sẽ phải mất một thời gian nhất định để ổn định tổ chức và đáp ứng yêu cầu quản lý hành chính trên địa bàn có diện tích lớn hơn và đông dân cư hơn so với trước đây.

2. Tác động về kinh tế - xã hội

2.1. Tác động tích cực

Tạo điều kiện tập trung khai thác các nguồn lực về đất đai, dân số, mở rộng không gian để quy hoạch, tập trung đầu tư mở rộng sản xuất theo hướng hiện đại, phát huy có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương để phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo chính quyền hoạt động hiệu lực hiệu quả, người dân được hưởng lợi hơn, doanh nghiệp phát triển, sẽ tạo ra nhiều cơ hội giải quyết việc làm cho người dân, tác động mạnh đối với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần nâng cao thu nhập và mức sống của người dân.

Việc đầu tư cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi được tập trung hơn, hạn chế việc đầu tư xây dựng dàn trải so với nhu cầu sử dụng.

Sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã góp phần giảm ngân sách nhà nước cho việc xây dựng công sở, mua sắm trang thiết bị; tổ chức bộ máy được tinh gọn, biên chế tinh giản; tiết kiệm chi thường xuyên... Các nguồn lực này sẽ được tập trung cho đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế.

Sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã còn góp phần tăng nguồn lực, tiềm năng, hiệu quả đầu tư kinh tế của các địa phương, từ đó tạo điều kiện để đầu tư phát triển giáo dục, y tế, văn hóa,... phục vụ người dân; đảm bảo an sinh xã hội, giải quyết việc làm.

2.2. Tác động tiêu cực

Sau khi sắp xếp các ĐVHC cấp xã với diện tích tự nhiên và quy mô dân số tăng lên gấp nhiều lần so với hiện nay, cùng với tác động của quá trình đô thị hóa sẽ dễ dẫn đến một số những vấn đề bất cập về kinh tế - xã hội như: cần phải điều chỉnh quy hoạch tổng thể, quy hoạch phân khu và các quy hoạch ngành, lĩnh vực cho phù hợp với tình hình, đặc điểm của ĐVHC mới; các thiết chế văn hóa hiện có không còn đáp ứng được nhu cầu trong khi quỹ đất và các nguồn lực đầu tư còn gặp nhiều khó khăn cần tháo gỡ; hệ thống cơ sở hạ tầng ở giai đoạn đầu sau sắp xếp ĐVHC còn phân tán, chưa tập trung để hình thành khu chức năng nên cũng ảnh hưởng đến tình hình kinh tế - xã hội của mỗi địa phương, của thành phố và tỉnh.

3. Tác động về quốc phòng, an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội

3.1. Tác động tích cực

Đảm bảo quy mô giữa các xã tương đối đồng đều, tạo thuận lợi trong công tác phân bổ nguồn lực quốc phòng, an ninh. Từ những thuận lợi trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đời sống Nhân dân ổn định, trật tự xã hội cũng được đảm bảo an toàn.

Việc sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn thành phố đã được cân nhắc, nghiên cứu kỹ các yếu tố về văn hóa, phong tục, tập quán, kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng giữa các phường liên quan, được sự nhất trí cao của các cấp ủy đảng, chính quyền, sự đồng thuận của Nhân dân địa phương. Do vậy, không ảnh hưởng nhiều đến tâm tư, tình cảm của Nhân dân, tình hình an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội cơ bản được ổn định và giữ vững.

3.2. Tác động tiêu cực

Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, các phường mới được hình thành sẽ có địa bàn rộng và dân cư đông hơn so với trước đây. Do vậy, trong thời gian đầu, các cấp chính quyền, các lực lượng chức năng sẽ có khó khăn trong việc làm quen với địa bàn quản lý mới.

4. Tác động về cải cách thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công

4.1. Tác động tích cực

Xây dựng bộ máy chính quyền địa phương ở phường tinh gọn, hợp lý, đảm bảo hoạt động có hiệu lực hiệu quả, phục vụ Nhân dân ngày một tốt hơn.

Việc cung cấp thủ tục hành chính và dịch vụ công được tập trung, tạo thuận lợi cho người dân. Các đầu tư cho cải cách thủ tục hành chính được thực hiện có trọng tâm, trọng điểm theo đầu mối ĐVHC nhưng kết quả phổ rộng đến cộng đồng dân cư được thụ hưởng. Việc giảm ĐVHC cấp xã tác động tích cực đến chủ trương đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng số hóa, không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

Có điều kiện tập trung xây dựng bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin, dịch vụ công trực tuyến.

4.2. Tác động tiêu cực

Việc sắp xếp ĐVHC sẽ thay đổi một số thông tin liên quan đến giấy tờ cá nhân của người dân; do vậy các thủ tục hành chính trong các lĩnh vực như quản lý hộ tịch, quản lý cư trú, đất đai, xây dựng, quản lý các loại giấy phép... cũng sẽ có số lượng hồ sơ cần chuyển đổi tăng lên rất nhiều, do đó cần phải có phương án để hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục nhanh chóng, hiệu quả.

Tăng khối lượng giải quyết công việc hành chính, thủ tục hành chính tăng theo nhưng số lượng cán bộ, công chức phải đảm bảo theo quy định, đòi hỏi cán bộ, công chức phải nâng cao năng lực thực thi công vụ phù hợp với vị trí mới có khối lượng công việc lớn hơn.

Đòi hỏi phải có thêm thời gian và kinh phí để chuyển đổi hồ sơ, giấy tờ giữa đơn vị hành chính cũ và đơn vị hành chính mới thành lập.

II. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ GIẢI PHÁP KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP CÁC ĐVHC CẤP XÃ

1. Những thuận lợi

- Bộ Chính trị, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết, Kế hoạch, Bộ Nội vụ đã ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện, như vậy đã cơ bản đầy đủ căn cứ pháp lý để triển khai sắp xếp đơn vị hành chính các cấp.

- Các cơ quan, đơn vị, UBND thành phố và các phường liên quan đã tập trung cao cho công tác thông tin, tuyên truyền đến từng hộ gia đình về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước liên quan đến việc sắp xếp đơn vị hành chính, do đó tạo được sự ủng hộ, đồng thuận cao của đại đa số Nhân dân tại địa phương.

- Các phương án bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; bố trí, xử lý tài sản công và giải quyết các vấn đề phát sinh đã được quan tâm, rà soát trước khi xây dựng Đề án. Việc sắp xếp ĐVHC cấp xã dự kiến thực hiện trong năm 2024, cùng với thời điểm chuẩn bị nhân sự cho Đại hội Đảng các cấp cũng là điều kiện thuận lợi trong quá trình rà soát, sắp xếp, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ xã, thị xã cho phù hợp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Có sự chỉ đạo, hướng dẫn, phối hợp thường xuyên của các cơ quan Trung ương, tỉnh trong quá trình thực hiện các trình tự, thủ tục triển khai sắp xếp ĐVHC.

2. Những khó khăn, vướng mắc

- Việc sắp xếp đơn vị hành chính là một chủ trương rất lớn của Đảng và Nhà nước; phải thực hiện qua nhiều bước theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản pháp luật khác có liên quan; thời gian thực hiện

tương đối gấp, phải hoàn thành trong năm 2024 để kịp thời chuẩn bị tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030, bắt đầu từ đầu năm 2025.

- Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính sẽ có một bộ phận cán bộ, công chức, người lao động dôi dư sẽ ảnh hưởng đến tâm lý cán bộ và phải mất thời gian để sắp xếp, bố trí hoặc giải quyết chế độ, chính sách đối với số cán bộ này.

3. Nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc

- Việc sắp xếp ĐVHC là việc khó, nhạy cảm, phức tạp, liên quan đến nhiều người, nhiều ngành; tác động đến người dân, doanh nghiệp và các chủ thể khác trong xã hội.

- Công việc nhiều, tiến độ gấp, yêu cầu cao, nguồn lực có hạn là những nguyên nhân khách quan gây khó khăn.

- Cán bộ, công chức của các ĐVHC cấp xã hiện nay còn trẻ, được đào tạo bài bản và có nguyện vọng cống hiến lâu dài trong các cơ quan của hệ thống chính trị. Tuy nhiên, phải giảm số lượng cán bộ, công chức theo lộ trình, việc bố trí và giải quyết chính sách cho đội ngũ cán bộ công chức dôi dư nhằm đảm bảo quyền lợi của cán bộ, công chức sẽ gặp một số khó khăn.

4. Giải pháp khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tạo sự đồng thuận trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân về chủ trương, phương án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã.

- Sắp xếp lại đội ngũ lãnh đạo quản lý, giữ nguyên các chức danh, vị trí việc làm, đáp ứng các công việc một cách ổn định, không làm xáo trộn trên từng vị trí công việc theo quy định.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng, điều kiện, trang thiết bị làm việc cho đội ngũ cán bộ, công chức; thực hiện việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy theo lộ trình.

- Phát triển nhanh, toàn diện, bền vững các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

- Ưu tiên các nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống giao thông, thủy lợi, làng nghề truyền thống.

- Tiếp tục quan tâm, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, gắn với các lễ hội trên địa bàn thành phố.

III. KẾ HOẠCH, LỘ TRÌNH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN VIỆC SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ

1. Kế hoạch và lộ trình thực hiện

a) Năm 2023

- Xây dựng Phương án thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn thành phố giai đoạn 2023 – 2025 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn thành phố giai đoạn 2023 - 2025.

- Ban hành các Văn bản hướng dẫn có liên quan để triển khai thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

b) Năm 2024

- Hoàn thành việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 – 2025 ngay sau khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết.

- Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, bộ trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và tập trung giải quyết chế độ, chính sách dôi dư tại các cơ quan, tổ chức ở đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp.

- Sắp xếp lại, xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, tổ chức tại đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

- Thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới của cơ quan, tổ chức tại đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

c) Năm 2025

- Tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030 (bao gồm cả đơn vị hành chính mới hình thành sau sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025).

- Hoàn thành việc chuyển đổi các loại giấy tờ liên quan của công dân, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do thay đổi địa giới, tên gọi của đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

- Hoàn thành việc lập mới, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đối với từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

2. Dự kiến kinh phí triển khai thực hiện

Kinh phí thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã trên được bố trí từ nguồn ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

IV. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY, BỘ TRÍ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ

Căn cứ Hướng dẫn số 26-HD/BTCTW ngày 30/11/2023 của Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn việc thực hiện sắp xếp tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức quan đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở những địa phương thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025, cụ thể:

1. Phương án sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan, tổ chức sau sắp xếp ĐVHC

1.1. Tổ chức đảng, đoàn thể chính trị - xã hội và các tổ chức khác

a) Đối với ĐVHC cấp xã mới thành lập do sáp nhập:

- Tổ chức Đảng: Đảng bộ của đơn vị hành chính cấp xã mới sắp xếp tương ứng với đơn vị hành chính mới. Ban Thường vụ Thành ủy chỉ định Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Bí thư, Phó Bí thư, Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy của đơn vị hành chính cấp xã mới.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện hiệp y thống nhất với Đảng ủy cấp xã quyết định thành lập Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam của đơn vị hành chính cấp xã mới; công nhận danh sách Ủy viên Ủy ban, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã (lâm thời).

- Các Đoàn thể chính trị - xã hội

+ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh của đơn vị hành chính cấp xã mới sắp xếp tương ứng với đơn vị hành chính mới. Ban Thường vụ huyện, thành đoàn chỉ định Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Bí thư, Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh của đơn vị hành chính cấp xã mới.

+ Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh của đơn vị hành chính cấp xã mới sắp xếp tương ứng với đơn vị hành chính mới. Ban Thường vụ cấp trên trực tiếp chỉ định Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Chủ tịch, Phó Chủ tịch tổ chức hội của đơn vị hành chính cấp xã mới.

b) Đối với ĐVHC cấp xã có điều chỉnh địa giới hành chính (phường Tân Phong)

Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo, lãnh đạo thực hiện chuyển giao tổ chức Đảng; Thành ủy thực hiện các thủ tục chuyển giao tổ chức Đảng và chuyển sinh hoạt Đảng tập thể cho đảng viên; Đảng ủy cấp xã nơi có chi bộ, đảng bộ được chuyển đến có trách nhiệm làm các thủ tục tiếp nhận tổ chức đảng và đảng viên tương ứng với địa giới được điều chỉnh.

1.2. Tổ chức chính quyền địa phương

Đại biểu HĐND của các đơn vị hành chính cấp xã trước khi sắp xếp hợp thành HĐND của đơn vị hành chính mới và tiếp tục hoạt động cho đến hết nhiệm kỳ 2021 - 2025. Đồng thời, tiến hành kiện toàn tổ chức, hoạt động của HĐND và UBND theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

1.3. Tổ chức đơn vị sự nghiệp trường học, trạm y tế

- Ổn định tổ chức các trường học (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã thuộc phạm vi sắp xếp để không ảnh hưởng đến việc di chuyển của học sinh, đảm bảo chất lượng dạy và học, sử dụng hợp lý, tiết kiệm cơ sở vật chất hiện có của các trường học; nghiên cứu, điều chỉnh đề án sắp xếp các trường học trên địa bàn tỉnh để triển khai thực hiện cho phù hợp với sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

- Nhập nguyên trạng Trạm y tế cấp xã nhưng vẫn duy trì các hoạt động khám, chữa bệnh tại các vị trí cũ. Sau khi thành lập mới, Đảng ủy, HĐND, UBND cấp xã phối hợp với Trung tâm y tế cấp huyện xem xét việc bố trí cơ sở khám, chữa bệnh để phục vụ nhân dân thuận lợi nhất (phương án nhập từng Trạm y tế do Trung tâm y tế cấp huyện phối hợp với UBND cấp xã xây dựng trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định).

2. Phương án và lộ trình bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và giải quyết chế độ chính sách sau sắp xếp ĐVHC

2.1. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã dôi dư sau sắp xếp

2.1.1. Thành phố Biên Hòa

a) Số lượng cán bộ, công chức và số lượng người hoạt động không chuyên trách của huyện thành phố Biên Hòa

- Số lượng cán bộ, công chức được giao theo định mức toàn thành phố là: **918** người (trong đó cán bộ: 313 người; công chức: 611 người); số lượng người hoạt động không chuyên trách được giao: 648 người.

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã hiện có mặt toàn thành phố là: 648 người (trong đó cán bộ: 307 người; công chức: 341 người); số lượng người hoạt động không chuyên trách hiện có: 367 người.

b) Số lượng cán bộ, công chức và số lượng người hoạt động không chuyên trách của phường mới

- Số lượng cán bộ, công chức bố trí theo định mức cho phường mới là: 129 người (trong đó cán bộ: 44 người; công chức: 85 người); số lượng cán bộ không chuyên trách bố trí theo định mức là: 92 người.

- Lộ trình thực hiện bố trí, sắp xếp để giảm số lượng cán bộ chuyên trách cấp xã, bảo đảm chậm nhất sau 60 tháng (5 năm) kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Đồng Nai có hiệu lực thi hành thì thực hiện đúng theo quy định chung.

2.1.2. Thành phố Long Khánh

a) Số lượng cán bộ, công chức và số lượng người hoạt động không chuyên trách của thành phố Long Khánh

- Số lượng cán bộ, công chức được giao theo định mức toàn thành phố là: **343** người; số lượng người hoạt động không chuyên trách được giao: 212 người.

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã hiện có mặt toàn thành phố là: 294 người (trong đó cán bộ: 150 người; công chức: 144 người); số lượng người hoạt động không chuyên trách hiện có: 154 người.

b) Số lượng cán bộ, công chức và số lượng người hoạt động không chuyên trách của phường mới

- Số lượng cán bộ, công chức hiện có mặt của 03 phường (Xuân Trung, Xuân Thanh, Xuân An) là: 57 người (trong đó cán bộ: 28 người; công chức: 29 người); số lượng cán bộ không chuyên trách hiện có là: 30 người.

- Số lượng cán bộ, công chức bố trí theo định mức cho phường mới là: 32 người (trong đó cán bộ: 10 người; công chức: 22 người); số lượng cán bộ không chuyên trách bố trí theo định mức là: 23 người.

- Lộ trình thực hiện bố trí, sắp xếp để giảm số lượng cán bộ chuyên trách cấp xã, bảo đảm chậm nhất sau 60 tháng (5 năm) kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Đồng Nai có hiệu lực thi hành thì thực hiện đúng theo quy định chung.

2.1.3 Huyện Tân Phú

a) Số lượng cán bộ, công chức và số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã của huyện Tân Phú

- Số lượng cán bộ, công chức được giao theo định mức toàn huyện là: **392** người (trong đó cán bộ: 212 người; công chức: 180 người); số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã được giao: **248** người.

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã hiện có mặt toàn huyện là: **322** người (cán bộ: 178 người (trong đó bố trí kiêm nhiệm 20), công chức: 144 người); số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã hiện có: **203** người.

b) Số lượng cán bộ, công chức và số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã của các xã thực hiện sắp xếp ĐVHC

- Số lượng cán bộ, công chức hiện có mặt của 05 xã (Phú Trung, Phú Sơn, Núi Tượng, Phú Lập, Nam Cát Tiên) là: 85 người (cán bộ: 49 người (trong đó bố trí kiêm nhiệm 05), công chức: 36 người); số lượng cán bộ không chuyên trách hiện có là: 56 người.

- Số lượng cán bộ, công chức bố trí theo định mức cho xã mới là: 61 người (cán bộ: 33 người, công chức: 28 người); số lượng cán bộ không chuyên trách bố trí theo định mức là: 40 người. Trong đó đã bao gồm biên chế tăng thêm về quy mô dân số theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ (xã Phú Lập sau sáp nhập (12.098 người), theo quy định được bố trí thêm 01 công chức, 01 KCT xã; xã Phú Sơn sau sáp nhập (21.282 người), theo quy định được bố trí thêm 03 công chức, 03 KCT xã).

- Lộ trình thực hiện bố trí, sắp xếp để giảm số lượng cán bộ chuyên trách cấp xã, bảo đảm chậm nhất sau 60 tháng (5 năm) kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Đồng Nai có hiệu lực thi hành thì thực hiện đúng theo quy định chung.

2.1.4. Huyện Vĩnh Cửu

a) Số lượng cán bộ, công chức và số lượng người hoạt động không chuyên trách của huyện Vĩnh Cửu

- Số lượng cán bộ, công chức được giao theo định mức toàn huyện là: **268** người (trong đó cán bộ: 142 người; công chức: 126 người); số lượng người hoạt động không chuyên trách được giao: 172 người.

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã hiện có mặt toàn huyện là: 228 người (trong đó cán bộ: 126 người; công chức: 102 người); số lượng người hoạt động không chuyên trách hiện có: 134 người.

b) Số lượng cán bộ, công chức và số lượng người hoạt động không chuyên trách của xã mới

- Số lượng cán bộ, công chức hiện có mặt của 04 xã (Hiếu Liêm, Trị An, Bình Hòa, Tân Bình) là: 72 người (trong đó cán bộ: 42 người; công chức: 30 người); số lượng cán bộ không chuyên trách hiện có là: 36 người.

- Số lượng cán bộ, công chức bố trí theo định mức cho xã mới là: 22 người (trong đó cán bộ: 12 người; công chức: 10 người); số lượng cán bộ không chuyên trách bố trí theo định mức là: 14 người.

- Lộ trình thực hiện bố trí, sắp xếp để giảm số lượng cán bộ chuyên trách cấp xã, bảo đảm chậm nhất sau 60 tháng (5 năm) kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Đồng Nai có hiệu lực thi hành thì thực hiện đúng theo quy định chung.

2.2. Phương án sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức dôi dư

2.2.1. Thành phố Biên Hòa

a) Phường Quang Vinh (mới) sau khi sắp xếp

- Sau khi nhập ĐVHC mới có tổng số 31 người (trong đó cán bộ: 11 người; công chức: 20 người); số lượng cán bộ không chuyên trách hiện có là: 21 người.

- Phương án dự kiến bố trí cán bộ, công chức tại đơn vị hành chính mới như sau:

- Bố trí tiếp tục làm việc: 9 cán bộ, 2 công chức; số lượng cán bộ không chuyên trách hiện có là: 3 người

- Giải quyết dôi dư như sau: 0 người (trong đó cán bộ: 0 người; công chức: 0 người); số lượng cán bộ không chuyên trách hiện có là: 0 người.

- Phương án kiện toàn bộ máy công an xã:

+ Số công an chính quy của phường (mới sau khi nhập): 23 người (gồm: 02 Trưởng CAP, 06 Phó CAP và 15 CBCS). Theo quy định thì lực lượng công an chính quy được bố trí: 19 người (gồm: 01 Trưởng CAP, 03 Phó CAP và 15CBCS. Số dôi dư 04 người (Trưởng và 03 Phó Trưởng Công an phường); sẽ được điều động sang phường khác vì hiện nay lực lượng công an chính quy trên địa bàn thành phố còn thiếu.

b) Phường Trung Dũng (mới) sau khi sắp xếp

- Sau khi nhập ĐVHC mới có tổng số 35 người (trong đó cán bộ: 11 người; công chức: 24 người); số lượng cán bộ không chuyên trách hiện có là: 26 người.

- Phương án dự kiến bố trí cán bộ, công chức tại đơn vị hành chính mới như sau:

- Bố trí tiếp tục làm việc: 18 cán bộ, 8 công chức; số lượng cán bộ không chuyên trách hiện có là: 6 người

- Giải quyết dôi dư như sau: 0 người (trong đó cán bộ: 0... người; công chức: 0 người); số lượng cán bộ không chuyên trách hiện có là: 0 người.

- Phương án kiện toàn bộ máy công an xã:

+ Số công an chính quy của phường (mới sau khi nhập): 34 người (gồm: 03 Trưởng CAP, 08 Phó CAP và 23 CBCS). Theo quy định thì lực lượng công an chính quy được bố trí: 27 người (gồm: 01 Trưởng CAP, 03 Phó CAP và 18 CBCS). Số dôi dư 07 người (02 Trưởng, 05 Phó Trưởng Công an phường; sẽ được điều động sang phường khác vì hiện nay lực lượng công an chính quy trên địa bàn thành phố còn thiếu.

c) Phường Tân Mai (mới) sau khi sắp xếp

- Sau khi nhập ĐVHC mới có tổng số 32 người (trong đó cán bộ: 11 người; công chức: 21 người); số lượng cán bộ không chuyên trách hiện có là: 23 người.

- Phương án dự kiến bố trí cán bộ, công chức tại đơn vị hành chính mới như sau:

- Bố trí tiếp tục làm việc: 10 cán bộ, 01 công chức; số lượng cán bộ không chuyên trách hiện có là: 03 người

- Giải quyết dôi dư như sau: 0 người (trong đó cán bộ: 0 người; công chức: 0 người); số lượng cán bộ không chuyên trách hiện có là: 0 người.

- Phương án kiện toàn bộ máy công an xã:

- + Số công an chính quy của phường (mới sau khi nhập): 26 người (gồm: 02 Trưởng CAP, 06 Phó CAP và 18 CBCS). Theo quy định thì lực lượng công an chính quy được bố trí: 22 người (gồm: 01 Trưởng CAP, 03 Phó CAP và 18 CBCS). Số dôi dư 04 người (01 Trưởng, 03 Phó Trưởng Công an phường); sẽ được điều động sang phường khác vì hiện nay lực lượng công an chính quy trên địa bàn thành phố còn thiếu.

d) Phường Bình Đa (mới) sau khi sắp xếp

- Sau khi nhập ĐVHC mới có tổng số 31 người (trong đó cán bộ: 11 người; công chức: 20 người); số lượng cán bộ không chuyên trách hiện có là: 22 người.

- Phương án dự kiến bố trí cán bộ, công chức tại đơn vị hành chính mới như sau:

- Bố trí tiếp tục làm việc: 7 cán bộ, 2 công chức; số lượng cán bộ không chuyên trách hiện có là: 3 người

- Giải quyết dôi dư như sau: 0 người (trong đó cán bộ: 0 người; công chức: 0 người); số lượng cán bộ không chuyên trách hiện có là: 0 người.

- Phương án kiện toàn bộ máy công an xã:

- + Số công an chính quy của phường (mới sau khi nhập): 24 người (gồm: 02 Trưởng CAP, 06 Phó CAP và 16 CBCS). Theo quy định thì lực lượng công an chính quy được bố trí: 20 người (gồm: 01 Trưởng CAP, 03 Phó CAP và 16 CBCS). Số dôi dư 04 người (01 Trưởng, 03 Phó Trưởng Công an phường); sẽ được điều động sang phường khác vì hiện nay lực lượng công an chính quy trên địa bàn thành phố còn thiếu.

2.2.2. Thành phố Long Khánh

Đối với phường Xuân An (mới) sau khi sắp xếp có tổng số 32 người (trong đó cán bộ: 10 người; công chức: 22 người); số lượng cán bộ không chuyên trách được bố trí: 23 người.

- Phương án dự kiến bố trí cán bộ, công chức tại đơn vị hành chính mới như sau:

- Bố trí tiếp tục làm việc: 10 cán bộ, 22 công chức và 23 cán bộ không chuyên trách.

- Giải quyết dôi dư như sau: 32 người (trong đó cán bộ: 18 người; công chức: 07 người; không chuyên trách 07 người); Cụ thể:

- Năm 2026 (giải quyết dôi dư 32 người)

+ Nghỉ theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP: 09 người (gồm: 04 cán bộ, 01 công chức; 04 cán bộ không chuyên trách);

+ Chuyển đơn vị khác: 23 người đến các cơ quan, đơn vị cấp huyện và các phường, xã khác, cụ thể như sau:

Chuyển đơn vị khác 14 cán bộ: 02 Bí thư Đảng ủy; 01 Thường trực Đảng ủy; 02 Chủ tịch UBND; 02 Phó Chủ tịch UBND; 01 Phó Chủ tịch HĐND; 02 Chủ tịch UBNDTTQ; 02 Chủ tịch Hội LHPN; 02 Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;

Chuyển đơn vị khác 06 công chức: 01 Chỉ huy trưởng Ban CHQS; 03 Tài chính - KT; 01 Tư pháp - Hộ tịch; 01 Địa chính - XD.

Chuyển đơn vị khác: 03 cán bộ không chuyên trách cấp xã.

- Số Công an chính quy của phường Xuân An (mới sau khi nhập): 30 đồng chí. Theo quy định thì lực lượng Công an chính quy được bố trí: 26 đồng chí (01 Trưởng Công an phường, 03 Phó trưởng Công an phường và 22 cán bộ chiến sĩ), dôi dư: 04 đồng chí (gồm 02 Trưởng Công an phường, 02 Phó trưởng Công an phường) sẽ điều động sang xã, phường khác.

2.2.3. Huyện Tân Phú

a) Xã Phú Sơn (mới) sau khi sắp xếp

- Sau khi nhập ĐVHC mới có tổng số 32 người (trong đó cán bộ: 19 người; công chức: 13 người); số lượng cán bộ không chuyên trách cấp xã: 22 người.

- Phương án dự kiến bố trí cán bộ, công chức tại đơn vị hành chính mới như sau:

+ Bố trí tiếp tục làm việc: 11 cán bộ, 11 công chức; 15 cán bộ không chuyên trách cấp xã. Trong đó đã bao gồm biên chế tăng thêm về quy mô dân số theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ (xã Phú Sơn sau sáp nhập (21.282 người), theo quy định được bố trí thêm 03 công chức, 03 KCT xã).

- Giải quyết dôi dư như sau: 08 cán bộ, 02 công chức, 07 cán bộ không chuyên trách cấp xã. Cụ thể:

Năm 2025: giải quyết dôi dư 08 cán bộ, 02 công chức, 07 cán bộ không chuyên trách cấp xã.

+ Đối tượng thuộc diện khuyến khích nghỉ hưởng chế độ theo Nghị định số 29/2023: 01 người (gồm: Chủ tịch Hội Cựu chiến binh hết tuổi lao động);

+ Sáp nhập chuyển công chức cấp huyện: 01 cán bộ.

+ Chuyển đơn vị khác: 07 cán bộ, 02 công chức, 07 cán bộ không chuyên trách cấp xã.

+ Số công an chính quy của xã Phú Sơn (mới sau khi nhập): 11 người. Theo quy định thì lực lượng công an chính quy được bố trí: 08 người. Số dôi dư 03 người; sẽ được điều động sang đơn vị khác vì hiện nay lực lượng công an chính quy trên địa bàn huyện còn thiếu.

b) Xã Phú Lập (mới) sau khi sắp xếp

- Sau khi nhập ĐVHC mới có tổng số 26 người (trong đó cán bộ: 15 người; công chức: 11 người); số lượng cán bộ không chuyên trách hiện có là: 17 người.

- Phương án dự kiến bố trí cán bộ, công chức tại đơn vị hành chính mới như sau:

+ Bố trí tiếp tục làm việc: 11 cán bộ, 09 công chức; 13 cán bộ không chuyên trách. Trong đó đã bao gồm biên chế tăng thêm về quy mô dân số theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ (xã Phú Lập sau sáp nhập (12.098 người), theo quy định được bố trí thêm 01 công chức, 01 KCT xã).

- Giải quyết dôi dư như sau: 04 cán bộ, 02 công chức, 04 cán bộ không chuyên trách. Cụ thể:

Năm 2025: giải quyết dôi dư 04 cán bộ, 02 công chức, 04 cán bộ không chuyên trách.

+ Chuyển đơn vị khác: 04 cán bộ, 02 công chức, 04 cán bộ không chuyên trách.

- Phương án kiện toàn bộ máy công an xã:

+ Số công an chính quy của xã Phú Lập (mới sau khi nhập, lấy một phần quân số của Công an xã Núi Tượng): 08 người. Theo quy định thì lực lượng công an chính quy được bố trí: 08 người. Không có dôi dư.

c) Xã Nam Cát Tiên (mới) sau khi sắp xếp

- Sau khi nhập ĐVHC mới có tổng số 27 người (trong đó cán bộ: 15 người; công chức: 12 người); 17 cán bộ không chuyên trách.

- Phương án dự kiến bố trí cán bộ, công chức tại đơn vị hành chính mới như sau:

+ Nghỉ hưu: 01 (Bí thư Đảng ủy tháng 6/2024).

+ Bố trí tiếp tục làm việc: 11 cán bộ, 08 công chức; 12 cán bộ không chuyên trách.

- Giải quyết dôi dư như sau: 03 cán bộ, 04 công chức, 05 cán bộ không chuyên trách. Cụ thể:

Năm 2025: giải quyết dôi dư 03 cán bộ, 04 công chức, 05 cán bộ không chuyên trách.

+ Đối tượng thuộc diện khuyến khích nghỉ hưởng chế độ theo Nghị định số 29/2023: 01 người (gồm: Chủ tịch Hội Cựu chiến binh hết tuổi lao động);

+ Chuyển đơn vị khác: 03 cán bộ, 04 công chức, 05 cán bộ không chuyên trách.

- Phương án kiện toàn bộ máy công an xã:

+ Số công an chính quy của xã Nam Cát Tiên (mới sau khi nhập, lấy một phần quân số của Công an xã Núi Tượng): 08 người. Theo quy định thì lực lượng công an chính quy được bố trí: 08 người. Không có dôi dư.

2.2.4. Huyện Vĩnh Cửu

a) Xã Trị An (mới) sau khi sắp xếp

- Sau khi nhập ĐVHC mới có tổng số 36 người (trong đó cán bộ: 21 người; công chức: 15 người); số lượng cán bộ không chuyên trách hiện có là: 16 người.

- Phương án dự kiến bố trí cán bộ, công chức tại đơn vị hành chính mới như sau:

- Bố trí tiếp tục làm việc: 12 cán bộ, 11 công chức; số lượng cán bộ không chuyên trách hiện có là: 15 người. Số lượng bố trí tăng 01 công chức và 01 cán bộ không chuyên trách do tăng về diện tích tự nhiên.

- Giải quyết dôi dư như sau: 13 người (trong đó cán bộ: 09 người; công chức: 04 người); số lượng cán bộ không chuyên trách hiện có là: 02 người. Cụ thể:

- Năm 2026 (giải quyết dôi dư 10 người)

+ Nghỉ theo Nghị định số 29/2023: 06 người (gồm: 01 Chủ tịch UBND xã Hiếu Liêm, ông Phạm Ngọc Nam – Chủ tịch Hội người cao tuổi xã Trị An, bà Nguyễn Thị Hà – Phó Chủ tịch UBNDTTQVN xã Trị An, bà Nguyễn Thị Kim Yến – Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Trị An, bà Nguyễn Thị Kim Thanh - Phó Chủ tịch UBNDTTQVN xã Hiếu Liêm và bà Trần Thị Trang Ngân – Cán bộ Gia đình – Trẻ em, Tôn giáo – Dân tộc xã Hiếu Liêm);

+ Chuyển đơn vị khác: 04 người (gồm: 02 Công chức Địa chính – nông nghiệp – xây dựng và môi trường, 01 công chức Văn phòng – Thống kê và 01 công chức Tư pháp – Hộ tịch).

- Năm 2027 (giải quyết dôi dư 02 người)

+ Nghỉ theo Nghị định số 29/2023: 00 người;

+ Chuyển đơn vị khác: 02 người (gồm: 02 cán bộ chuyên trách).

- Năm 2028 (giải quyết dôi dư 02 người)

- + Nghỉ theo Nghị định số 29/2023: 00 người;
- + Chuyển đơn vị khác: 02 người (gồm: 02 cán bộ chuyên trách).
- Năm 2029 (giải quyết dôi dư 02 người)
- + Nghỉ theo Nghị định số 29/2023: 00 người;
- + Chuyển đơn vị khác: 02 người (gồm: 02 cán bộ chuyên trách).
- Năm 2030 (giải quyết dôi dư 02 người)
- + Nghỉ theo Nghị định số 29/2023: 00 người;
- + Chuyển đơn vị khác: 02 người.
- Phương án kiện toàn bộ máy công an xã:
- + Số công an chính quy của xã Trị An (mới sau khi nhập): 12 người. Theo quy định thì lực lượng công an chính quy được bố trí: 08 người. Số dôi dư 04 người; sẽ được điều động sang xã khác, vì hiện nay lực lượng công an chính quy trên địa bàn huyện còn thiếu.

b) Xã Tân Bình (mới) sau khi sắp xếp

- Sau khi nhập ĐVHC mới có tổng số 36 người (trong đó cán bộ: 21 người; công chức: 15 người); số lượng cán bộ không chuyên trách hiện có là: 20 người.
- Phương án dự kiến bố trí cán bộ, công chức tại đơn vị hành chính mới như sau:
- Bố trí tiếp tục làm việc: 12 cán bộ, 10 công chức; số lượng cán bộ không chuyên trách hiện có là: 14 người
- Giải quyết dôi dư như sau: 14 người (trong đó cán bộ: 09 người; công chức: 05 người); số lượng cán bộ không chuyên trách hiện có là: 06 người. Cụ thể:
- Năm 2026 (giải quyết dôi dư 11 người)
- + Nghỉ theo Nghị định số 29/2023: 03 người (gồm: bà Đặng Thị Hồng Lan – Phó Bí thư Đảng ủy; bà Phạm Thị Phú - Chủ tịch UBMTTQVN xã và ông Lê Minh Tốt - Chủ tịch Hội Nông dân xã);
- + Chuyển đơn vị khác: 08 người (gồm: 01 Chủ tịch UBND xã Bình Hòa, 05 công chức và 02 cán bộ không chuyên trách).
- Năm 2027 (giải quyết dôi dư 04 người)
- + Nghỉ theo Nghị định số 29/2023: 00 người;
- + Chuyển đơn vị khác: 04 người (gồm: 02 cán bộ chuyên trách và 02 cán bộ không chuyên trách).
- Năm 2028 (giải quyết dôi dư 03 người)

- + Nghỉ theo Nghị định số 29/2023: 00 người;
- + Chuyển đơn vị khác: 03 người (gồm: 01 cán bộ chuyên trách và 02 cán bộ không chuyên trách).
- Năm 2029 (giải quyết dôi dư 01 người)
- + Nghỉ theo Nghị định số 29/2023: 00 người;
- + Chuyển đơn vị khác: 01 người (gồm: 01 cán bộ chuyên trách).
- Năm 2030 (giải quyết dôi dư 01 người)
- + Nghỉ theo Nghị định số 29/2023: 00 người;
- + Chuyển đơn vị khác: 01 người (gồm: 01 cán bộ chuyên trách).
- Phương án kiện toàn bộ máy công an xã:
- + Số công an chính quy của xã Tân Bình (mới sau khi nhập): 11 người. Theo quy định thì lực lượng công an chính quy được bố trí: 08 người. Số dôi dư 03 người; sẽ được điều động sang xã khác, vì hiện nay lực lượng công an chính quy trên địa bàn huyện còn thiếu.

3. Phương án và lộ trình giải quyết chế độ, chính sách sau sắp xếp ĐVHC

- Tạm dừng việc bầu các chức danh cán bộ (bao gồm: Bí thư, Phó Bí thư cấp ủy; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trưởng đoàn thể chính trị - xã hội) ở các ĐVHC phải sắp xếp cho đến khi nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đối với từng ĐVHC tương ứng có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp khuyết người đứng đầu mà không bố trí được người phụ trách theo quy định của cấp có thẩm quyền thì được bầu chức danh đó.
- Việc bố trí, sắp xếp cán bộ cấp xã sau khi sắp xếp ĐVHC tiến hành đồng bộ, liên thông giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị. Ưu tiên bố trí, sắp xếp cán bộ cấp xã có đủ phẩm chất, năng lực, tiêu chuẩn, điều kiện vào các chức danh tương đương hoặc ưu tiên giới thiệu bầu chức danh cán bộ ở ĐVHC khi có nhu cầu hoặc ưu tiên tuyển dụng làm công chức, viên chức theo quy định.
- Cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội thì được áp dụng theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ; Hướng dẫn số 27-HD/BTCTW ngày 20/12/2019 của Ban Tổ chức Trung ương. Trường hợp thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thì thực hiện theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ và các Nghị quyết của HĐND tỉnh.

- Cán bộ, công chức thôi giữ chức vụ lãnh đạo hoặc giữ chức vụ lãnh đạo có phụ cấp chức vụ (bao gồm bầu cử, bổ nhiệm) thấp hơn lúc chưa sắp xếp đơn vị hành chính nhưng vẫn là cán bộ, công chức tại ĐVHC mới sau sắp xếp được hưởng nguyên lương, phụ cấp và bảo lưu phụ cấp chức vụ đến hết thời hạn giữ chức vụ bổ nhiệm hoặc hết nhiệm kỳ đại hội của tổ chức đó. Trường hợp thời hạn còn lại của nhiệm kỳ bầu cử hoặc thời hạn bổ nhiệm dưới 06 tháng thì được bảo lưu tròn 06 tháng. Quá thời hạn trên, nếu bố trí sang chức vụ, chức danh mới thì thực hiện theo quy định của chức vụ, chức danh mới đó; nếu không được bầu, bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh lãnh đạo thì hưởng lương theo ngạch, bậc và phụ cấp (nếu có) hoặc nghỉ chế độ theo các quy định hiện hành.

- Ngoài các chế độ, chính sách quy định nêu trên, trên cơ sở cân đối ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành chính sách hỗ trợ đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động dôi dư do sắp xếp tổ chức bộ máy khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

V. PHƯƠNG ÁN VÀ LỘ TRÌNH SẮP XẾP, XỬ LÝ TRỤ SỞ, TÀI SẢN CÔNG SAU SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ

1. Thành phố Biên Hòa

1.1. Phường Quang Vinh (mới) sau sắp xếp

a) Trụ sở làm việc

- Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã mới: Đặt tại Trụ sở phường Quang Vinh.

Lý do: Trụ sở phường Quang Vinh do diện tích lớn hơn trụ sở phường Hòa Bình ($2478,3m^2 > 874,4m^2$); trụ sở mới được sửa chữa xây mới năm 2023, giao thông thuận lợi.

- Phương án bố trí trụ sở dôi dư: Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phường Hòa Bình: dự kiến bố trí làm trụ sở Công an phường Quang Vinh.

b) Trường học: tiếp tục giữ nguyên hiện trạng các trường học tại các phường và phân thành điểm chính, điểm phụ để đảm bảo công tác giảng dạy và đảm bảo công tác họp tập của con em địa phương theo từng địa bàn.

c) Đối với các trạm y tế xã: trước mắt sẽ giữ nguyên làm trạm y tế để đảm bảo công tác khám chữa bệnh cho người dân và tình hình thực thể của địa phương.

1.2. Phường Trung Dũng (mới) sau sắp xếp

a) Trụ sở làm việc

- Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phường mới: Đặt tại Trụ sở phường Quyết Thắng.

Lý do: Trụ sở phường Quyết Thắng do diện tích lớn hơn trụ sở phường Trung Dũng (3220,3 m² so với 747,4 m²); trụ sở mới được sửa chữa xây mới năm 2022, giao thông thuận lợi.

- Phương án bố trí trụ sở dôi dư:

+ Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phường Trung Dũng: dự kiến bố trí làm trụ sở Công an phường Trung Dũng.

+ Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phường Thanh Bình: đưa vào quản lý tài sản công dôi dư và có phương án sử dụng sau sắp xếp.

b) Trường học: tiếp tục giữ nguyên hiện trạng các trường học tại các phường và phân thành điểm chính, điểm phụ để đảm bảo công tác giảng dạy và đảm bảo công tác họp tập của con em địa phương theo từng địa bàn.

c) Đối với các trạm y tế xã: trước mắt sẽ giữ nguyên làm trạm y tế để đảm bảo công tác khám chữa bệnh cho người dân và tình hình thực thể của địa phương.

1.3. Phường Tân Mai (mới) sau sắp xếp

a) Trụ sở làm việc

- Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phường mới: Đặt tại Trụ sở phường Tân Tiến.

Lý do: Trụ sở phường Tân Tiến do diện tích lớn hơn trụ sở phường Tân Mai (2631 m² so với 1069.90 m²); trụ sở mới được sửa chữa xây mới năm 2022, giao thông thuận lợi.

- Phương án bố trí trụ sở dôi dư:

+ Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phường Tân Mai: đưa vào quản lý tài sản công dôi dư và có phương án sử dụng sau sắp xếp.

b) Trụ sở công an: sử dụng trụ sở Công an phường Tân Tiến cũ.

c) Trường học: tiếp tục giữ nguyên hiện trạng các trường học tại các phường và phân thành điểm chính, điểm phụ để đảm bảo công tác giảng dạy và đảm bảo công tác họp tập của con em địa phương theo từng địa bàn.

d) Đối với các trạm y tế xã: trước mắt sẽ giữ nguyên làm trạm y tế để đảm bảo công tác khám chữa bệnh cho người dân và tình hình thực thể của địa phương.

1.4. Phường Bình Đa (mới) sau sắp xếp

a) Trụ sở làm việc

- Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phường mới: Đặt tại Trụ sở phường Bình Đa.

Lý do: Trụ sở phường Bình Đa do diện tích lớn hơn trụ sở phường Tam Hòa (2134,4 m² so với 1.222,5 m²); trụ sở mới được sửa chữa mới năm 2023, giao thông thuận lợi.

- Phương án bố trí trụ sở dôi dư:

+ Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phường Tam Hòa: dự kiến bố trí làm trụ sở Công an phường Bình Đa.

b) Trường học: tiếp tục giữ nguyên hiện trạng các trường học tại các phường và phân thành điểm chính, điểm phụ để đảm bảo công tác giảng dạy và đảm bảo công tác họp tập của con em địa phương theo từng địa bàn.

c) Đối với các trạm y tế xã: trước mắt sẽ giữ nguyên làm trạm y tế để đảm bảo công tác khám chữa bệnh cho người dân và tình hình thực tế của địa phương.

2. Thành phố Long Khánh

a) Trụ sở làm việc

- Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phường mới: Đặt tại Trụ sở phường Xuân An.

Lý do: Theo trang 13,14 khoản 3, mục I, phần II của Phương án 01/PA-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Đồng Nai.

- Phương án bố trí trụ sở dôi dư:

+ Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phường Xuân Trung: Dự kiến bố trí làm trụ sở làm việc, trụ sở sinh hoạt cộng đồng và đưa vào phương án sắp xếp xử lý trụ sở dôi dư.

+ Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phường Xuân Thanh: Dự kiến bố trí làm trụ sở làm việc, trụ sở sinh hoạt cộng đồng và đưa vào phương án sắp xếp xử lý trụ sở dôi dư.

b) Trụ sở công an:

- Về trụ sở Công an (sau khi hợp nhất 03 phường): Lấy trụ sở Công an phường Xuân An (hiện tại) làm trụ sở Công an phường Xuân An (mới).

- Căn cứ Quyết định 7978/QĐ-BCA-H02 ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quy định về định mức sử dụng đất an ninh trong Công an

nhân dân (tại điểm 1, mục V, Phần IV): Giao Công an thành phố tiếp nhận và quản lý 02 Trụ sở Công an phường Xuân Thanh, Công an phường Xuân Trung (sau khi sát nhập 03 phường); đồng thời xây dựng kế hoạch sử dụng đối với trụ sở trên đảm bảo theo đúng quy định về quản lý đất an ninh trong Công an nhân dân.

c) Trường học: trong giai đoạn đầu giữ nguyên hiện trạng các trường học để đảm bảo nhu cầu học tập của con em địa phương theo tình hình thực tế.

d) Trạm y tế: Trước mắt sẽ giữ nguyên làm trạm y tế để đảm bảo công tác khám chữa bệnh cho người dân và tình hình thực tế của địa phương.

3. Huyện Tân Phú

3.1. Xã Phú Sơn (mới) sau sắp xếp

a) Trụ sở làm việc

- Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã mới: Đặt tại Trụ sở xã Phú Sơn.

Lý do: Sau khi sáp nhập xã Phú Trung vào xã Phú Sơn thì dân cư chủ yếu tập trung dọc theo QL20 với chiều dài khoảng 9km. Trụ sở UBND xã Phú Sơn hiện hữu sẽ thuộc khoảng giữa QL20 thuộc xã sau sáp nhập. Do đó, chọn Trụ sở UBND xã Phú Sơn hiện hữu làm Trụ sở UBND xã Phú Sơn mới sau sáp nhập là phù hợp, thuận lợi cho nhân dân từ 02 hướng của QL20 đến để giải quyết công việc và giao thương.

- Phương án bố trí trụ sở dôi dư:

+ Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã Phú Trung: dự kiến bố trí làm trụ sở Công an xã Phú Sơn (mới) sau sắp xếp.

b) Trụ sở công an: chưa có, do vậy sẽ bố trí Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã Phú Trung làm trụ sở Công an xã Phú Sơn (mới) sau sắp xếp.

c) Trường học: tiếp tục giữ nguyên hiện trạng các trường học tại các xã và phân thành điểm chính, điểm phụ để đảm bảo công tác giảng dạy và đảm bảo công tác học tập của con em địa phương theo từng địa bàn.

d) Đối với các trạm y tế xã: trước mắt sẽ giữ nguyên làm trạm y tế để đảm bảo công tác khám chữa bệnh cho người dân và tình hình thực thể của địa phương.

3.2. Xã Phú Lập (mới) sau sắp xếp

a) Trụ sở làm việc

- Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã mới: Đặt tại Trụ sở xã Phú Lập.

Lý do: Sau khi sáp nhập một phần xã Núi Tượng vào xã Phú Lập thì dân cư chủ yếu tập trung dọc theo đường tỉnh 774B với chiều dài khoảng 6km. Trụ sở UBND xã Phú Lập hiện hữu sẽ thuộc khoảng gần giữa đoạn đường tỉnh 774B thuộc xã sau sáp nhập. Đồng thời, Trụ sở hiện hữu thuộc trung tâm xã, gần chợ, ngân hàng, khu vực thuận lợi giao thương với các xã lân cận. Do đó, chọn Trụ sở UBND xã Phú Lập hiện hữu làm Trụ sở UBND xã Phú Lập mới sau sáp nhập là phù hợp, thuận lợi cho nhân dân từ 02 hướng của đường tỉnh 774B đến để giải quyết công việc, giao thương kinh tế.

- Phương án bố trí trụ sở dôi dư:

+ Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã Núi Tượng: dự kiến bố trí làm trụ sở Công an xã Phú Lập (mới) sau sắp xếp.

b) Trụ sở công an: chưa có do vậy sẽ bố trí Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã Núi Tượng làm trụ sở Công an xã Phú Lập (mới) sau sắp xếp.

c) Trường học: tiếp tục giữ nguyên hiện trạng các trường học tại các xã và phân thành điểm chính, điểm phụ để đảm bảo công tác giảng dạy và đảm bảo công tác học tập của con em địa phương theo từng địa bàn.

d) Đối với các trạm y tế xã: trước mắt sẽ giữ nguyên làm trạm y tế để đảm bảo công tác khám chữa bệnh cho người dân và tình hình thực thể của địa phương.

3.3. Xã Nam Cát Tiên (mới) sau sắp xếp

a) Trụ sở làm việc

- Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã mới: Đặt tại Trụ sở xã Nam Cát Tiên.

Lý do: Các cơ quan hiện hữu của UBND xã Nam Cát Tiên đã cơ bản đảm bảo. Do đó, việc sáp nhập một phần xã Núi Tượng trong đó không có Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã.

- Phương án bố trí trụ sở dôi dư: Không.

b) Trụ sở công an: tiếp tục giữ nguyên hiện trạng công an xã Nam Cát Tiên.

c) Trường học: tiếp tục giữ nguyên hiện trạng các trường học tại các xã và phân thành điểm chính, điểm phụ để đảm bảo công tác giảng dạy và đảm bảo công tác học tập của con em địa phương theo từng địa bàn.

d) Đối với các trạm y tế xã: trước mắt sẽ giữ nguyên làm trạm y tế để đảm bảo công tác khám chữa bệnh cho người dân và tình hình thực thể của địa phương.

4. Huyện Vĩnh Cửu

4.1. Xã Trị An (mới) sau sắp xếp

a) Trụ sở làm việc

- Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã mới: Đặt tại Trụ sở xã Trị An.

Lý do: Khi đặt trụ sở tại đây sẽ thuận lợi trong việc kết nối giao thông với trung tâm huyện; thuận lợi trong việc tổ chức những sự kiện đông người của xã như các hoạt động văn hóa, thể thao, sinh hoạt chính trị.

- Phương án bố trí trụ sở dôi dư:

+ Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã Hiếu Liêm: dự kiến bố trí làm trụ sở Công an xã Hiếu Liêm.

b) Trụ sở công an: chưa có.

c) Trường học: tiếp tục giữ nguyên hiện trạng các trường học tại các xã và phân thành điểm chính, điểm phụ để đảm bảo công tác giảng dạy và đảm bảo công tác hợp tập của con em địa phương theo từng địa bàn.

d) Đối với các trạm y tế xã: trước mắt sẽ giữ nguyên làm trạm y tế để đảm bảo công tác khám chữa bệnh cho người dân và tình hình thực thể của địa phương.

4.2. Xã Tân Bình (mới) sau sắp xếp

a) Trụ sở làm việc

- Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã mới: Đặt tại Trụ sở xã Tân Bình.

Lý do: Trụ sở UBND xã Tân Bình có vị trí địa lý là trung tâm của đơn vị hành chính mới, do đó sẽ tạo điều kiện thuận tiện cho người dân của xã đến để thực hiện các thủ tục hành chính có liên quan.

- Phương án bố trí trụ sở dôi dư:

+ Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã Bình Hòa: dự kiến bố trí làm trụ sở Công an xã Bình Hòa (do trụ sở nằm ngoài UBND xã).

b) Trụ sở công an: chưa có.

c) Trường học: tiếp tục giữ nguyên hiện trạng các trường học tại các xã và phân thành điểm chính, điểm phụ để đảm bảo công tác giảng dạy và đảm bảo công tác hợp tập của con em địa phương theo từng địa bàn.

d) Đối với các trạm y tế xã: trước mắt sẽ giữ nguyên làm trạm y tế để đảm bảo công tác khám chữa bệnh cho người dân và tình hình thực thể của địa phương

VI. PHƯƠNG ÁN VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ ĐỐI VỚI ĐVHC CẤP XÃ HÌNH THÀNH SAU SẮP XẾP (NẾU CÓ)

Rà soát, lập danh sách các ĐVHC cấp xã hiện đang hưởng chế độ, chính sách đặc thù trên địa bàn và xác định lộ trình rà soát, đánh giá việc đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện của ĐVHC hình thành sau sắp xếp để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc tiếp tục được hưởng các chế độ, chính sách đặc thù theo quy định tại các điều 14, 15, 16, 17, 18, 19 của Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

VII. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TRONG VIỆC SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ

1. Sở Nội vụ:

a) Là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận, tổng hợp, xử lý các vấn đề liên quan đến sắp xếp đơn vị hành chính; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kịp thời hướng dẫn, giải đáp nhằm tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn của các địa phương trong quá trình thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và chủ động xin ý kiến Bộ Nội vụ những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

b) Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc triển khai các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này đảm bảo thời gian, tiến độ đề ra.

c) Hướng dẫn các địa phương xây dựng Đề án sắp xếp đơn vị hành chính tại địa phương.

d) Chủ trì xây dựng Đề án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính; hoàn thiện hồ sơ, tham mưu trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

e) Chủ trì hướng dẫn, rà soát, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp, phân loại đơn vị hành chính; lập hồ sơ đề nghị công nhận đơn vị hành chính cấp xã là đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Anh hùng lao động tại các đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp.

g) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, thành phố sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp; hướng dẫn việc giải quyết chế độ, chính sách đối với các đối tượng dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính.

h) Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động dôi dư của cơ quan, tổ chức do sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã.

3. Sở Xây dựng

a) Hướng dẫn các địa phương rà soát, lập, điều chỉnh các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn để bảo đảm sự thống nhất giữa các quy hoạch này với phương án sắp xếp đơn vị hành chính;

b) Phối hợp cùng các địa phương đề xuất các giải pháp tiếp tục nâng cao chất lượng đô thị sau khi hoàn thành sắp xếp.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Cung cấp số liệu diện tích tự nhiên theo kết quả kiểm kê đất đai của từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh để Sở Nội vụ có cơ sở thẩm định, tổng hợp hoàn thiện Đề án sắp xếp đơn vị hành chính.

b) Chịu trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu bản đồ và chuẩn bị các loại bản đồ hiện trạng địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, bản đồ phương án sắp xếp đơn vị hành chính thuộc diện sắp xếp, khuyến khích sắp xếp.

c) Hướng dẫn và tham mưu thực hiện rà soát, chỉnh lý hồ sơ địa chính sau khi sắp xếp đơn vị hành chính do thay đổi đường địa giới hành chính và tên gọi của đơn vị hành chính sau sắp xếp.

5. Sở Tài chính

a) Tổng hợp dự toán kinh phí đề nghị của các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn kinh phí thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều 22 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 và hướng dẫn của Bộ Tài chính đảm bảo theo quy định.

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, đơn vị liên quan về dự toán; việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính; việc xử lý tài sản, trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức tại các đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp; việc thực hiện quy định về miễn phí, lệ phí khi thực hiện việc chuyển đổi các loại giấy tờ liên quan của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do thay đổi địa giới hành chính và tên gọi của đơn vị hành chính.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Phối hợp với Sở Nội vụ và các đơn vị liên quan tham mưu bổ sung nội dung về sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023 - 2025 phù hợp với quy hoạch tỉnh.

b) Rà soát, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh tạm dừng phê duyệt, thực

hiện các dự án đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trụ sở công tác tại những đơn vị hành chính dự kiến nhập, điều chỉnh vào đơn vị hành chính khác, bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

b) Hướng dẫn và thực hiện việc thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do thay đổi địa giới, tên gọi đơn vị hành chính sau khi thực hiện sắp xếp.

7. Sở Tư pháp

a) Hướng dẫn các địa phương tháo gỡ vướng mắc trong lĩnh vực hộ tịch.

b) Phối hợp hướng dẫn phổ biến giáo dục pháp luật về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã; việc áp dụng pháp luật về các nội dung liên quan khi thực hiện thay đổi địa giới và tên gọi của đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp.

c) Phối hợp có ý kiến đối với dự thảo Nghị quyết thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

8. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tập trung thông tin, tuyên truyền nhằm tạo sự đồng thuận trong xã hội, các cấp, các ngành, của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã.

b) Chỉ đạo các cơ quan báo chí chủ động phối hợp với các địa phương thường xuyên thông tin về kết quả đạt được; những kinh nghiệm hay, cách làm tốt; những việc chưa làm được, nguyên nhân; giải pháp khắc phục và những bài học kinh nghiệm quý trong việc triển khai thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

9. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã rà soát, bổ sung thực hiện các chính sách theo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2023 - 2030 tại các đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp.

b) Hướng dẫn rà soát, đề nghị công nhận đơn vị hành chính đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu hình thành sau sắp xếp.

10. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Hướng dẫn việc rà soát, điều chỉnh các chính sách thuộc lĩnh vực lao động - xã hội và chính sách đối với người có công tại đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp.

11. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, hướng dẫn xác định đơn vị hành chính có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán riêng biệt.

b) Hướng dẫn việc rà soát, quản lý các di tích được công nhận, xếp hạng là di sản văn hóa hoặc di tích lịch sử quốc gia đặc biệt sau sắp xếp đơn vị hành chính.

12. Sở Y tế

Hướng dẫn việc sắp xếp các Trạm Y tế trên địa bàn các xã, phường, thị trấn theo quy định.

13. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chỉ đạo rà soát, đề xuất việc sắp xếp hợp lý các cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn các xã, phường, thị trấn sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh. Phối hợp, cho ý kiến với UBND các huyện, thành phố đối với các trường hợp sắp xếp các cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện quản lý.

14. Công an tỉnh

a) Rà soát, cung cấp số liệu nhân khẩu thực tế cư trú tại đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh để Sở Nội vụ và các địa phương có căn cứ xây dựng phương án, đề án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính.

b) Cung cấp danh sách các đơn vị hành chính có vị trí trọng yếu về an ninh, trật tự; tham mưu, thực hiện rà soát, xác định đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp có vị trí trọng yếu về an ninh, trật tự trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

c) Hướng dẫn, thực hiện thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới của cơ quan, tổ chức, đơn vị tại đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp; hướng dẫn việc chuyển đổi địa chỉ cư trú của công dân do thay đổi địa giới và tên gọi đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp.

d) Phối hợp sắp xếp, bố trí công tác khác lực lượng Công an đối với đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp.

15. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

a) Cung cấp danh sách các đơn vị hành chính có vị trí trọng yếu về quốc phòng. Hướng dẫn và thực hiện rà soát, xác định đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp là đơn vị trọng điểm về quốc phòng.

b) Hướng dẫn về tổ chức lực lượng dân quân tự vệ sau sắp xếp đơn vị hành chính.

16. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Phối hợp với Sở Nội vụ dự thảo các văn bản của Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo, xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo liên quan đến việc sắp xếp đơn vị hành chính.

b) Trình ký các văn bản và tham mưu tổ chức các cuộc họp của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến việc sắp xếp đơn vị hành chính (xin ý kiến lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh về thời gian, địa điểm họp; chuẩn bị cơ sở, vật chất và điều kiện tổ chức cuộc họp...).

c) Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ, các sở, ngành có liên quan để kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính.

17. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Tổ chức thông tin, tuyên truyền và chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trực thuộc tổ chức thông tin, tuyên truyền tới cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về chủ trương, phương án và các nội dung liên quan đến sắp xếp đơn vị hành chính.

b) Xây dựng Kế hoạch sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn giai đoạn 2023-2025, đề xuất thành lập Ban Chỉ đạo cấp huyện.

c) UBND các huyện, thành phố là chủ đầu tư xây dựng Đề án sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn, gửi Sở Nội vụ tổng hợp xây dựng Đề án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

d) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn liên quan trong việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân; chịu trách nhiệm về kết quả lấy ý kiến Nhân dân; tổng hợp kết quả lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ).

e) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, thông qua Đề án sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn.

g) Trình Hội đồng nhân dân huyện, thành phố xem xét, thông qua Đề án sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn.

h) Hoàn thiện hồ sơ sắp xếp đơn vị hành chính của địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) theo quy định.

i) Tạm dừng việc tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức tại các đơn vị hành chính thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023-2025 cho đến khi Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đối với từng đơn vị hành chính có liên quan có hiệu lực thi hành. Trường hợp thật sự cần thiết phải báo cáo cấp có thẩm quyền quản lý công chức, viên chức xem xét, cho ý kiến trước khi thực hiện theo thẩm quyền.

k) Chỉ đạo tổ chức thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức tại đơn vị hành chính sau sắp xếp; giải quyết chế độ, chính sách đối với

các đối tượng dồi dư do sắp xếp đơn vị hành chính theo đúng quy định.

l) Hướng dẫn, thực hiện việc chuyển đổi các loại giấy tờ cho người dân, doanh nghiệp theo thẩm quyền.

m) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trực thuộc tạo điều kiện cho người dân trong sinh hoạt và giao dịch ở đơn vị hành chính mới hình thành sau khi sắp xếp; tiếp tục duy trì, củng cố các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi sắp xếp đơn vị hành chính.

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kết luận

- Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025 phù hợp với yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy, tăng quy mô đơn vị hành chính; góp phần tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của tổ chức chính trị, quản lý chính quyền cơ sở; cơ cấu và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; phát huy tiềm năng, nội lực, hiệu quả đầu tư kinh tế - xã hội; phù hợp với nhiệm vụ, định hướng, chương trình phát triển của tỉnh Đồng Nai. Bên cạnh đó, việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã tạo điều kiện tập trung được các nguồn lực về đất đai, dân số, mở rộng không gian để quy hoạch, tập trung đầu tư mở rộng sản xuất theo hướng hiện đại, phát huy có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên, khoáng sản để phát triển; tránh đầu tư xây dựng dàn trải trong khi nhu cầu sử dụng còn hạn chế.

- Tỉnh Đồng Nai đã tổ chức thực hiện đảm bảo khách quan, dân chủ, công khai, minh bạch; trình tự, hồ sơ thủ tục đúng quy định của pháp luật; việc xác định tên gọi của đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp, lựa chọn vị trí đặt công sở, các chế độ, chính sách đặc thù và công tác bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động... khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã đã được các địa phương, đơn vị tập trung tuyên truyền, triển khai sâu rộng, tạo sự đồng thuận trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nhằm cụ thể hóa chủ trương tiếp tục đổi mới theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”; Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã nhằm giảm số lượng đơn vị hành chính, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030. Sau khi hoàn thành

sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, có một số đơn vị hành chính cấp xã chưa đạt tiêu chuẩn về quy mô dân số nhưng không thể nhập thêm với đơn vị hành chính liền kề do yếu tố đặc thù về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, giao dịch hành chính của công dân, quản lý của chính quyền.

- Việc sắp xếp tinh giản bộ máy, biên chế là vấn đề khó khăn, phức tạp và nhạy cảm liên quan trực tiếp đến hoạt động của các tổ chức và quyền lợi của cán bộ, công chức,... Vì vậy, để thực hiện hiệu quả Đề án, đòi hỏi phải có quyết tâm chính trị cao, quyết liệt trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện, coi đó là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục; phải xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện rõ ràng, không nóng vội, chủ quan.

2. Kiến nghị, đề xuất

Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Đồng Nai trong giai đoạn 2023-2025.

Trên đây là Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025 UBND tỉnh Đồng Nai kính trình trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Q.Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- UBND huyện Tân Phú, huyện Vĩnh Cửu, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa;
- Lưu: VT, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP HUYỆN
(Kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023-2025)

STT	ĐVHC	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Số ĐVHC trực thuộc
				Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	
	TỈNH ĐỒNG NAI			192.804	5,68		5863,64	117,27	3.393.186	242,37	170,00
I	Các huyện										
1	Long Thành			4.397	1,63		430,63	95,70	269.379	224,48	14
2	Nhon Trạch			6.151	2,46		376,80	83,73	250.261	208,55	12
3	Trảng Bom			39.488	11,50		327,23	72,72	343.337	286,11	17
4	Thống Nhất			6.437	3,28		248,53	55,23	196.360	163,63	10
5	Xuân Lộc			20.245	7,17		724,32	160,96	282.229	235,19	15
6	Cẩm Mỹ			22.798	13,46		462,59	102,80	169.329	141,11	13
7	Định Quán			46.623	17,79		972,89	216,20	262.067	218,39	14
8	Tân Phú			12.752	6,33		774,93	172,21	201.311	167,76	18
9	Vĩnh Cửu			6.106	3,66		1089,14	242,03	167.043	139,20	12

STT	ĐVHC	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Số ĐVHC trực thuộc
				Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	
II	Các thành phố										
1	Biên Hòa			11.692	1,09		263,60	175,73	1.075.138	716,76	30
2	Long Khánh			16.115	9,12		192,98	128,65	176.732	117,82	15

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP XÃ
(Kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023-2025)

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km2)		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
I	Các xã										
1	Xã Long Hưng	TP. Biên Hòa			95	1,30		11,62	38,73	7.321	91,51
2	Xã Bảo Quang	TP. Long Khánh			1852	13,48		35,08	116,93	13.735	171,69
3	Xã Bình Lộc	TP. Long Khánh	x		1886	18,76		21,81	72,70	10.053	125,66
4	Xã Hàng Gòn	TP. Long Khánh			1132	8,13		34,98	116,60	13.922	174,03
5	Xã Bàu Trâm	TP. Long Khánh			952	11,18		11,79	39,30	8.518	106,48
6	Xã An Phước	Huyện Long Thành			382	1,07		32,49	108,30	35.577	444,71
7	Xã Bàu Cạn	Huyện Long Thành			196	1,11		44,35	147,83	17.708	221,35
8	Xã Bình An	Huyện Long Thành			421	4,38		29,10	97,00	9.621	120,26
9	Xã Bình Sơn	Huyện Long Thành			538	2,19		72,47	241,57	24.538	306,73

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km ²)		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
10	Xã Lộc An	Huyện Long Thành			84	0,89		20,27	67,57	9.411	117,64
11	Xã Long An	Huyện Long Thành			157	0,71		28,22	94,07	22.176	277,20
12	Xã Long Đức	Huyện Long Thành			107	0,85		30,31	101,03	12.539	156,74
13	Xã Long Phước	Huyện Long Thành			151	0,63		37,48	124,93	23.897	298,71
14	Xã Phước Bình	Huyện Long Thành			631	4,34		36,69	122,30	14.538	181,73
15	Xã Phước Thái	Huyện Long Thành			582	2,14		17,89	59,63	27.256	340,70
16	Xã Tam An	Huyện Long Thành			408	2,63		25,83	86,10	15.534	194,18
17	Xã Tân Hiệp	Huyện Long Thành			296	2,28		31,29	104,30	13.005	162,56
18	Xã Cẩm Đường	Huyện Long Thành			121	1,46		15,08	50,27	8.301	103,76
19	Xã Đại Phước	Huyện Nhơn Trạch			123	0,93		16,59	55,30	13.211	165,14
20	Xã Long Tân	Huyện Nhơn Trạch			34	0,29		35,70	119,00	11.898	148,73
21	Xã Long Thọ	Huyện Nhơn Trạch			1625	6,17		23,82	79,40	26.330	329,13

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km ²)		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
22	Xã Phú Đông	Huyện Nhơn Trạch			55	0,34		22,12	73,73	16.052	200,65
23	Xã Phú Hội	Huyện Nhơn Trạch			543	2,45		19,07	63,57	22.194	277,43
24	Xã Phú Hữu	Huyện Nhơn Trạch			155	0,96		21,74	72,47	16.121	201,51
25	Xã Phước An	Huyện Nhơn Trạch			120	1,00		113,65	378,83	12.017	150,21
26	Xã Phước Khánh	Huyện Nhơn Trạch			46	0,29		37,57	125,23	15.718	196,48
27	Xã Phước Thiện	Huyện Nhơn Trạch			1779	4,30		17,02	56,73	41.328	516,60
28	Xã Phú Thạnh	Huyện Nhơn Trạch			193	1,53		17,51	58,37	12.606	157,58
29	Xã Vĩnh Thanh	Huyện Nhơn Trạch			50	0,19		33,26	110,87	25.687	321,09
30	Xã An Viễn	Huyện Trảng Bom			324	3,35		21,95	73,17	9.663	120,79
31	Xã Bắc Sơn	Huyện Trảng Bom			2827	4,57		22,47	74,90	61.847	773,09
32	Xã Bàu Hàm	Huyện Trảng Bom	X		5886	62,72		22,50	75,00	9.384	117,30
33	Xã Bình Minh	Huyện Trảng Bom			192	0,73		14,21	47,37	26.342	329,28

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km ²)		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
34	Xã Cây Gáo	Huyện Trảng Bom	X		4190	33,59		17,37	57,90	12.474	155,93
35	Xã Đồi 61	Huyện Trảng Bom			758	5,25		25,79	85,97	14.441	180,51
36	Xã Đông Hòa	Huyện Trảng Bom			125	0,89		11,36	37,87	13.987	174,84
37	Xã Hố Nai 3	Huyện Trảng Bom			2530	7,42		18,91	63,03	34.116	426,45
38	Xã Hưng Thịnh	Huyện Trảng Bom			385	3,46		16,92	56,40	11.135	139,19
39	Xã Quảng Tiến	Huyện Trảng Bom			151	0,81		7,04	23,47	18.690	233,63
40	Xã Sông Thao	Huyện Trảng Bom	X		7327	57,36		26,48	88,27	12.774	159,68
41	Xã Sông Trầu	Huyện Trảng Bom			8246	23,92		43,29	144,30	34.467	430,84
42	Xã Tây Hòa	Huyện Trảng Bom			1440	8,17		14,44	48,13	17.625	220,31
43	Xã Thanh Bình	Huyện Trảng Bom	X		3542	21,27		31,14	103,80	16.655	208,19
44	Xã Trung Hòa	Huyện Trảng Bom			363	2,65		14,92	49,73	13.688	171,10
45	Xã Giang Điền	Huyện Trảng Bom			138	1,52		9,08	30,27	9.083	113,54

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km ²)		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
46	Xã Bàu Hàm 2	Huyện Thống Nhất			929	7,21		30,12	100,40	12.891	161,14
47	Xã Gia Kiệm	Huyện Thống Nhất			476	1,67		33,26	110,87	28.507	356,34
48	Xã Gia Tân 1	Huyện Thống Nhất			36	0,20		21,14	70,47	18.151	226,89
49	Xã Gia Tân 2	Huyện Thống Nhất			62	0,36		14,61	48,70	17.124	214,05
50	Xã Gia Tân 3	Huyện Thống Nhất			22	0,08		18,99	63,30	26.156	326,95
51	Xã Hưng Lộc	Huyện Thống Nhất			542	2,66		35,12	117,07	20.382	254,78
52	Xã Lộ 25	Huyện Thống Nhất	X		1962	13,30		19,49	64,97	14.747	184,34
53	Xã Quang Trung	Huyện Thống Nhất			98	0,41		30,47	101,57	24.083	301,04
54	Xã Xuân Thiện	Huyện Thống Nhất	X		1380	11,06		31,19	103,97	12.478	155,98
55	Xã Bảo Hòa	Huyện Xuân Lộc			842	5,48		17,81	59,37	15.354	191,93
56	Xã Suối Cao	Huyện Xuân Lộc			381	3,61		54,01	180,03	10.558	131,98
57	Xã Suối Cát	Huyện Xuân Lộc			358	2,36		17,14	57,13	15.157	189,46

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km ²)		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
58	Xã Xuân Bắc	Huyện Xuân Lộc			737	3,10		63,17	210,57	23.738	296,73
59	Xã Xuân Hiệp	Huyện Xuân Lộc			175	0,88		24,64	82,13	19.868	248,35
60	Xã Xuân Hòa	Huyện Xuân Lộc			999	6,41		87,07	290,23	15.573	194,66
61	Xã Xuân Hưng	Huyện Xuân Lộc			3332	10,54		104,27	347,57	31.606	395,08
62	Xã Xuân Phú	Huyện Xuân Lộc	X		4185	21,70		38,60	128,67	19.289	241,11
63	Xã Xuân Tâm	Huyện Xuân Lộc			1645	5,12		120,12	400,40	32.116	401,45
64	Xã Xuân Thành	Huyện Xuân Lộc			1245	10,93		68,70	229,00	11.391	142,39
65	Xã Xuân Thọ	Huyện Xuân Lộc			1580	6,57		37,54	125,13	24.039	300,49
66	Xã Xuân Trường	Huyện Xuân Lộc			1906	8,93		47,23	157,43	21.353	266,91
67	Xã Xuân Định	Huyện Xuân Lộc			36	0,36		13,04	43,47	9.880	123,50
68	Xã Lang Minh	Huyện Xuân Lộc	X		2616	26,48		17,03	56,77	9.879	123,49
69	Xã Bảo Bình	Huyện Cẩm Mỹ	X		7214	45,77		35,65	118,83	15.761	197,01

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km ²)		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
70	Xã Sông Ray	Huyện Cẩm Mỹ	X		4421	21,52		33,13	110,43	20.540	256,75
71	Xã Xuân Bảo	Huyện Cẩm Mỹ			1241	10,78		21,44	71,47	11.513	143,91
72	Xã Xuân Đông	Huyện Cẩm Mỹ			1936	9,45		49,48	164,93	20.489	256,11
73	Xã Xuân Mỹ	Huyện Cẩm Mỹ			601	4,54		27,41	91,37	13.239	165,49
74	Xã Xuân Quế	Huyện Cẩm Mỹ			485	4,70		45,03	150,10	10.314	128,93
75	Xã Xuân Tây	Huyện Cẩm Mỹ	X		3975	17,12		52,99	176,63	23.220	290,25
76	Xã Sông Nhạn	Huyện Cẩm Mỹ			713	7,46		47,88	159,60	9.554	119,43
77	Xã Nhân Nghĩa	Huyện Cẩm Mỹ	X		847	10,93		16,30	54,33	7.746	96,83
78	Xã Thừa Đức	Huyện Cẩm Mỹ			128	1,27		29,90	99,67	10.055	125,69
79	Xã Lâm San	Huyện Cẩm Mỹ			978	9,25		32,47	108,23	10.568	132,10
80	Xã Xuân Đường	Huyện Cẩm Mỹ			7	0,09		37,13	123,77	7.984	99,80
81	Xã La Ngà	Huyện Định Quán			1026	5,28		82,03	273,43	19.448	243,10

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km ²)		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
82	Xã Phú Ngọc	Huyện Định Quán			355	1,60		70,15	233,83	22.218	277,73
83	Xã Suối Nho	Huyện Định Quán			1600	7,77		33,27	110,90	20.595	257,44
84	Xã Thanh Sơn	Huyện Định Quán	X		6741	20,62		315,41	1.051,37	32.697	408,71
85	Xã Túc Trung	Huyện Định Quán	X		2743	20,37		51,42	171,40	13.466	168,33
86	Xã Gia Canh	Huyện Định Quán			866	3,68		171,98	573,27	23.536	294,20
87	Xã Ngọc Định	Huyện Định Quán			650	6,09		43,65	145,50	10.674	133,43
88	Xã Phú Cường	Huyện Định Quán			309	1,62		56,35	187,83	19.064	238,30
89	Xã Phú Lợi	Huyện Định Quán	X		10004	55,13		25,55	85,17	18.146	226,83
90	Xã Phú Tân	Huyện Định Quán	X		7228	59,92		44,93	149,77	12.062	150,78
91	Xã Phú Túc	Huyện Định Quán	X		3217	20,11		27,97	93,23	15.999	199,99
92	Xã Phú Vinh	Huyện Định Quán	X		9478	51,20		24,52	81,73	18.512	231,40
93	Xã Phú Hòa	Huyện Định Quán			737	9,13		15,62	52,07	8.072	100,90

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km ²)		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
94	Xã Dak Lua	Huyện Tân Phú	X		1066	13,45		415,13	1.383,77	7.925	99,06
95	Xã Phú Bình	Huyện Tân Phú	X		1938	13,48		15,82	52,73	14.372	179,65
96	Xã Phú Lâm	Huyện Tân Phú			109	0,64		6,26	20,87	16.993	212,41
97	Xã Phú Thanh	Huyện Tân Phú			198	1,17		28,15	93,83	16.867	210,84
98	Xã Phú Xuân	Huyện Tân Phú			553	3,71		21,57	71,90	14.910	186,38
99	Xã Nam Cát Tiên	Huyện Tân Phú			144	2,03		22,40	74,67	7.096	88,70
100	Xã Núi Tượng	Huyện Tân Phú			608	8,78		23,44	78,13	6.921	86,51
101	Xã Phú An	Huyện Tân Phú			338	6,36		52,35	174,50	5.318	66,48
102	Xã Phú Điền	Huyện Tân Phú			55	0,55		20,36	67,87	10.079	125,99
103	Xã Phú Lập	Huyện Tân Phú			452	5,40		14,29	47,63	8.369	104,61
104	Xã Phú Lộc	Huyện Tân Phú			1285	13,82		30,87	102,90	9.299	116,24
105	Xã Phú Sơn	Huyện Tân Phú			396	3,39		14,35	47,83	11.672	145,90

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km ²)		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
106	Xã Phú Thịnh	Huyện Tân Phú			522	4,47		26,69	88,97	11.682	146,03
107	Xã Phú Trung	Huyện Tân Phú			307	3,19		15,48	51,60	9.610	120,13
108	Xã Tà Lài	Huyện Tân Phú	X		1946	20,44		27,10	90,33	9.519	118,99
109	Xã Thanh Sơn	Huyện Tân Phú			481	6,27		15,45	51,50	7.668	95,85
110	Xã Trà Cỏ	Huyện Tân Phú			149	1,63		17,12	57,07	9.166	114,58
111	Xã Tân An	Huyện Vĩnh Cửu			116	1,02		52,66	175,53	11.374	142,18
112	Xã Vĩnh Tân	Huyện Vĩnh Cửu			1869	6,63		27,58	91,93	28.186	352,33
113	Xã Mã Đà	Huyện Vĩnh Cửu			441	4,88		401,08	1.336,93	9.035	112,94
114	Xã Phú Lý	Huyện Vĩnh Cửu			1053	6,72		279,00	930,00	15.672	195,90
115	Xã Thạnh Phú	Huyện Vĩnh Cửu			134	0,56		13,54	45,13	23.770	297,13
116	Xã Thiện Tân	Huyện Vĩnh Cửu			36	0,50		22,83	76,10	7.197	89,96
117	Xã Bình Lợi	Huyện Vĩnh Cửu			88	1,02		15,26	50,87	8.657	108,21

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km ²)		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
118	Xã Hiếu Liêm	Huyện Vĩnh Cửu			225	4,20		209,50	698,33	5.358	66,98
119	Xã Tân Bình	Huyện Vĩnh Cửu			157	1,08		11,09	36,97	14.581	182,26
120	Xã Bình Hòa	Huyện Vĩnh Cửu			32	0,46		6,72	22,40	6.902	86,28
121	Xã Trị An	Huyện Vĩnh Cửu			96	1,90		18,48	61,60	5.064	63,30
II	Các thị trấn										
1	Thị trấn Long Thành	Huyện Long Thành			323	0,92		9,16	65,43	35.278	440,98
2	Thị trấn Hiệp Phước	Huyện Nhơn Trạch			1428	3,85		18,75	133,93	37.099	463,74
3	Thị Trấn Trảng Bom	Huyện Trảng Bom			1064	3,95		9,36	66,86	26.966	337,08
4	Thị trấn Dầu Giây	Huyện Thống Nhất			930	4,26		14,14	101,00	21.841	273,01
5	Thị trấn Gia Ray	Huyện Xuân Lộc			208	0,93		13,95	99,64	22.428	280,35
6	Thị trấn Long Giao	Huyện Cẩm Mỹ			252	3,02		33,78	241,29	8.346	104,33
7	Thị trấn Định Quán	Huyện Định Quán			1669	6,05		10,04	71,71	27.578	344,73

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km2)		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
8	Thị trấn Tân Phú	Huyện Tân Phú			2205	9,25		8,10	57,86	23.845	298,06
9	Thị trấn Vĩnh An	Huyện Vĩnh Cửu			1859	5,95		31,40	224,29	31.247	390,59
III	Các phường										
1	Pường An Bình	TP Biên Hòa			835	1,70		10,39	188,91	49.003	700,04
2	Pường An Hòa	TP Biên Hòa			121	0,51		9,20	167,27	23.679	338,27
3	Pường Bình Đa	TP Biên Hòa			621	3,24		1,27	23,09	19.184	274,06
4	Pường Bửu Hòa	TP Biên Hòa			415	1,91		4,18	76,00	21.749	310,70
5	Pường Bửu Long	TP Biên Hòa			493	1,71		5,81	105,64	28.890	412,71
6	Pường Hiệp Hòa	TP Biên Hòa			117	0,81		7,04	128,00	14.411	205,87
7	Pường Hóa An	TP Biên Hòa			447	1,35		6,83	124,18	33.002	471,46
8	Pường Hố Nai	TP Biên Hòa			177	0,35		3,88	70,55	50.589	722,70
9	Pường Long Bình	TP Biên Hòa			311	0,26		34,91	634,73	118.745	1.696,36
10	Pường Long Bình Tân	TP Biên Hòa			365	0,72		11,58	210,55	50.981	728,30

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km ²)		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
11	Phường Phước Tân	TP Biên Hòa			652	0,94		42,83	778,73	69.284	989,77
12	Phường Quang Vinh	TP Biên Hòa			943	4,48		1,10	20,00	21.058	300,83
13	Phường Quyết Thắng	TP Biên Hòa			319	1,85		1,37	24,91	17.247	246,39
14	Phường Tam Hiệp	TP Biên Hòa			104	0,31		2,17	39,45	33.531	479,01
15	Phường Tam Hòa	TP Biên Hòa			283	1,48		1,21	22,00	19.160	273,71
16	Phường Tam Phước	TP Biên Hòa			97	0,18		45,09	819,82	55.075	786,79
17	Phường Tân Biên	TP Biên Hòa			24	0,05		6,12	111,27	49.502	707,17
18	Phường Tân Hiệp	TP Biên Hòa			493	1,30		3,47	63,09	37.993	542,76
19	Phường Tân Hòa	TP Biên Hòa			495	1,19		3,94	71,64	41.463	592,33
20	Phường Tân Mai	TP Biên Hòa			25	0,10		1,36	24,73	23.857	340,81
21	Phường Tân Phong	TP Biên Hòa			1562	2,69		16,85	306,36	58.088	829,83
22	Phường Tân Tiến	TP Biên Hòa			215	1,32		1,31	23,82	16.236	231,94
23	Phường Thống Nhất	TP Biên Hòa			100	0,37		3,42	62,18	26.752	382,17

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km ²)		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
24	Phường Trảng Dài	TP Biên Hòa			519	0,44		14,46	262,91	117.853	1.683,61
25	Phường Trung Dũng	TP Biên Hòa			290	1,15		0,81	14,73	25.140	359,14
26	Phường Hòa Bình	TP Biên Hòa			272	2,93		0,56	10,18	9.283	132,61
27	Phường Tân Vạn	TP Biên Hòa			581	3,27		4,36	79,27	17.768	253,83
28	Phường Tân Hạnh	TP Biên Hòa			72	0,60		6,09	110,73	12.060	172,29
29	Phường Thanh Bình	TP Biên Hòa			649	10,41		0,37	6,73	6.234	89,06
30	Phường Bảo Vinh	TP Long Khánh			1618	8,00		15,77	286,73	20.216	288,80
31	Phường Suối Tre	TP Long Khánh			117	0,89		24,21	440,18	13.086	186,94
32	Phường Xuân An	TP Long Khánh			943	5,67		1,42	25,82	16.619	237,41
33	Phường Xuân Lập	TP Long Khánh			585	5,24		16,25	295,45	11.174	159,63
34	Phường Xuân Tân	TP Long Khánh			313	2,83		10,62	193,09	11.062	158,03
35	Phường Xuân Bình	TP Long Khánh			875	8,50		1,21	22,00	10.293	147,04
36	Phường Xuân Hòa	TP Long Khánh			141	1,33		2,18	39,64	10.640	152,00

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km ²)		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
37	Phường Xuân Thanh	TP Long Khánh			1390	12,01		1,39	25,27	11.575	165,36
38	Phường Xuân Trung	TP Long Khánh			1224	9,44		1,00	18,18	12.969	185,27
39	Phường Bàu Sen	TP Long Khánh			962	13,68		12,94	235,27	7.032	100,46
40	Phường Phú Bình	TP Long Khánh			2125	36,40		2,33	42,36	5.838	83,40

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

THỐNG KÊ ĐVHC CẤP XÃ THUỘC DIỆN SẮP XẾP GIAI ĐOẠN 2023-2025
(Kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023-2025)

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km2)		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
I	Các xã										
1	Xã Trị An	Huyện Vĩnh Cửu			96	1,90		18,48	61,60	5.064	63,30
II	Các phường										
1	Phường Hòa Bình	TP Biên Hòa			272	2,93		0,56	10,18	9.283	132,61
2	Phường Thanh Bình	TP Biên Hòa			649	10,41		0,37	6,73	6.234	89,06
3	Phường Xuân Trung	TP Long Khánh			1224	9,44		1,00	18,18	12.969	185,27

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

THỐNG KÊ ĐVHC CẤP XÃ THUỘC DIỆN KHUYẾN KHÍCH SẮP XẾP GIAI ĐOẠN 2023-2025
(Kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023-2025)

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km2)		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
I	Các xã										
1	Xã Hiếu Liêm	Huyện Vĩnh Cửu			225	4,20		209,50	698,33	5.358	66,98
2	Xã Tân Bình	Huyện Vĩnh Cửu			157	1,08		11,09	36,97	14.581	182,26
3	Xã Bình Hòa	Huyện Vĩnh Cửu			32	0,46		6,72	22,40	6.902	86,28
4	Xã Phú Trung	Huyện Tân Phú			447	4,65		15,48	51,60	9.610	120,13
5	Xã Phú Sơn	Huyện Tân Phú			463	3,97		14,35	47,83	11.672	145,90
6	Xã Núi Tượng	Huyện Tân Phú			742	10,72		23,44	78,13	6.921	86,51
7	Xã Nam Cát Tiên	Huyện Tân Phú			211	2,97		22,40	74,67	7.096	88,70
8	Xã Phú Lập	Huyện Tân Phú			703	8,40		14,29	47,63	8.369	104,61

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km ²)		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
III	Các phường										
1	Phường Tân Tiến	TP Biên Hòa			215	1,32		1,31	23,82	16.236	231,94
2	Phường Tân Mai	TP Biên Hòa			25	0,10		1,36	24,73	23.857	340,81
3	Phường Tam Hòa	TP Biên Hòa			283	1,48		1,21	22,00	19.160	273,71
4	Phường Bình Đa	TP Biên Hòa			621	3,24		1,27	23,09	19.184	274,06
5	Phường Quang Vinh	TP Biên Hòa			943	4,48		1,10	20,00	21.058	300,83
6	Phường Quyết Thắng	TP Biên Hòa			319	1,85		1,37	24,91	17.247	246,39
7	Phường Trung Dũng	TP Biên Hòa			290	1,15		0,81	14,73	25.140	359,14
8	Phường Xuân An	TP Long Khánh			943	5,67		1,42	25,82	16.619	237,41
9	Phường Xuân Thanh	TP Long Khánh			1390	12,01		1,39	25,27	11.575	165,36

UBND TỈNH ĐỒNG NAI